

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
(TRISEDCO)**



MÃ CHỨNG KHOÁN: DAT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020



www.trisedco.vn



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

1 THÔNG TIN CHUNG

1	Thông điệp Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1
2	Thông tin cơ bản và quá trình tăng vốn	3
3	Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi	5
4	Lịch sử hình thành và phát triển	7
5	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	9
6	Mô hình quản trị	12
7	Công ty liên doanh, liên kết	13
8	Giới thiệu Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ	14
9	Quản trị rủi ro	18

2 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1	Tổng quan về kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021	21
2	Tổng quan về thị trường cá Tra năm 2020 và triển vọng năm 2021	23
3	Phân tích SWOT	25
4	Chiến lược phát triển	27
5	Kế hoạch kinh doanh năm 2021	28

3 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2020

1	Báo cáo đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị	30
2	Báo cáo hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	38
3	Phân tích Báo cáo tài chính	42

4 BÁO CÁO QUẢN TRỊ

1	Thông tin cổ phiếu và cơ cấu cổ đông	46
2	Quản trị công ty	49
3	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD	53

5 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1	Tổng quan phát triển bền vững	54
2	Các yếu tố trọng yếu tại Trisedco	55

6 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

57



THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý Cổ đông, Quý Đối tác và toàn thể CB-CNV Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản!

Lời đầu tiên, thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản – Trisedco, tôi xin gửi lời chào, lời tri ân sâu sắc đến toàn thể Quý vị đã tin tưởng và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Năm 2020 là thời điểm chúng ta chứng kiến những thế trận khó lường của nền kinh tế toàn cầu do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19. Trong bối cảnh kinh tế, chính trị - xã hội đầy biến động phức tạp của thế giới; xung đột thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục diễn ra và hàng loạt những diễn biến bất ổn khác khiến nền kinh tế thế giới nói chung rơi vào tình trạng “mất đà” kể cả các nền kinh tế lớn như: Mỹ, Trung Quốc, EU,... đều gặp phải những ảnh hưởng rất lớn và có những suy giảm rõ nét. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ đến hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân. Tuy nhiên với nhiều giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh – vừa phát triển kinh tế xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù, tăng trưởng GDP



Ông Lê Văn Chung – Chủ tịch HĐQT

thấp nhất trong giai đoạn 2011 – 2020 nhưng đứng trước những tác động tiêu cực từ những diễn biến trên thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Việt Nam vẫn chứng tỏ được “sức sống kinh tế dẻo dai” với mức tăng trưởng ước tính đạt 2,91%.

Trong một năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã phải trải qua tâm lý thị trường thăng trầm theo đại dịch toàn cầu Covid – 19. Tuy nhiên khi đối mặt với những khó khăn và thách thức trên thì Công ty Trisedco phải ra sức giữ đà kinh doanh, đảm bảo đời sống Cán bộ - công nhân viên (CB – CNV) của Công ty.

Năm 2020, kết quả kinh doanh của Công ty Trisedco đạt được doanh thu thuần ở mức 2.159,89 tỷ đồng, đạt 107,99% kế hoạch đề ra và giảm 13,37% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế là 51,92 tỷ đồng, đạt 129,80% kế hoạch và giảm 16,62% so với năm 2019.

Trước bối cảnh khó khăn trên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Trisedco đã nhận định chính xác tình hình, đúng mức về thị trường hàng hóa, nguyên vật liệu để có sự chuẩn bị và ứng biến phù hợp. Tuy nhiên, với



những tác động nghiêm trọng của đại dịch ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế và hiện nay nhận định vẫn còn có thể kéo dài với những hậu quả khó lường đến từ nền kinh tế thế giới, trong nước, thiên tai, xâm nhập mặn cùng với những cạnh tranh đến từ những Công ty cùng ngành trong khu vực ngày càng lớn. Nhưng Trisedco vẫn luôn tin tưởng vào những chính sách kinh tế vĩ mô, kiểm chế lạm phát, tái cơ cấu nền kinh tế của Chính phủ, cùng với tinh thần lạc quan, đoàn kết sáng tạo, cải tiến và thi đua sản xuất kinh doanh, Trisedco đã và đang nắm bắt những cơ hội phát huy thế mạnh của bản thân để đạt được những thành công cao nhất. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên Trisedco cùng với quyết tâm cố gắng bậc và chạy hết sức mình để cùng xây dựng nên một tập thể Công ty vững mạnh, nhanh chóng đạt được các chỉ tiêu kế hoạch dài hạn 05 năm giai đoạn 2017 – 2021 và kế hoạch kinh doanh năm 2021.

Chúng tôi đã đề ra kế hoạch năm 2021 với chỉ tiêu doanh thu thuần là 2.100 tỷ đồng. Lợi

nhuận sau thuế là 40 tỷ đồng với mục tiêu bảo toàn nguồn lực vượt qua khủng hoảng và khôi phục hậu đại dịch Covid – 19.

Một lần nữa, Ban Tổng Giám đốc tôi xin chân thành cảm ơn Quý Cổ đông và toàn thể CB-CNV đã luôn ủng hộ, tin tưởng và đồng hành trong các chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty. Nhờ đó, Công ty Trisedco có những bước phát triển mới trong chặng đường kinh doanh phát triển dài hạn, phấn đấu để đưa Trisedco trở thành một trong những Công ty vững mạnh trong ngành Thủy Sản Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự giúp đỡ, hợp tác của Quý vị trong những chặng đường sắp tới. Tôi xin kính chúc Quý vị lời chúc sức khỏe hạnh phúc, thịnh vượng và đạt nhiều thành công trong năm 2021.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

(đã ký)

LÊ VĂN CHUNG



THÔNG TIN CƠ BẢN



TRISEDCO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Tên tiếng anh: Travel Investment And Seafood Development Corporation

Tên viết tắt: TRI.SED.CO

Giấy chứng nhận ĐKDN số: 1600 895 650

Địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 80, Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: 02773 680 660

Fax: 02773 680 660

Vốn điều lệ: 460.054.130.000 đồng

Website: www.trisedco.com

Mã chứng khoán: DAT

Sàn niêm yết: HOSE

Ngày bắt đầu niêm yết: 05/11/2015

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 46.005.413 cổ phiếu

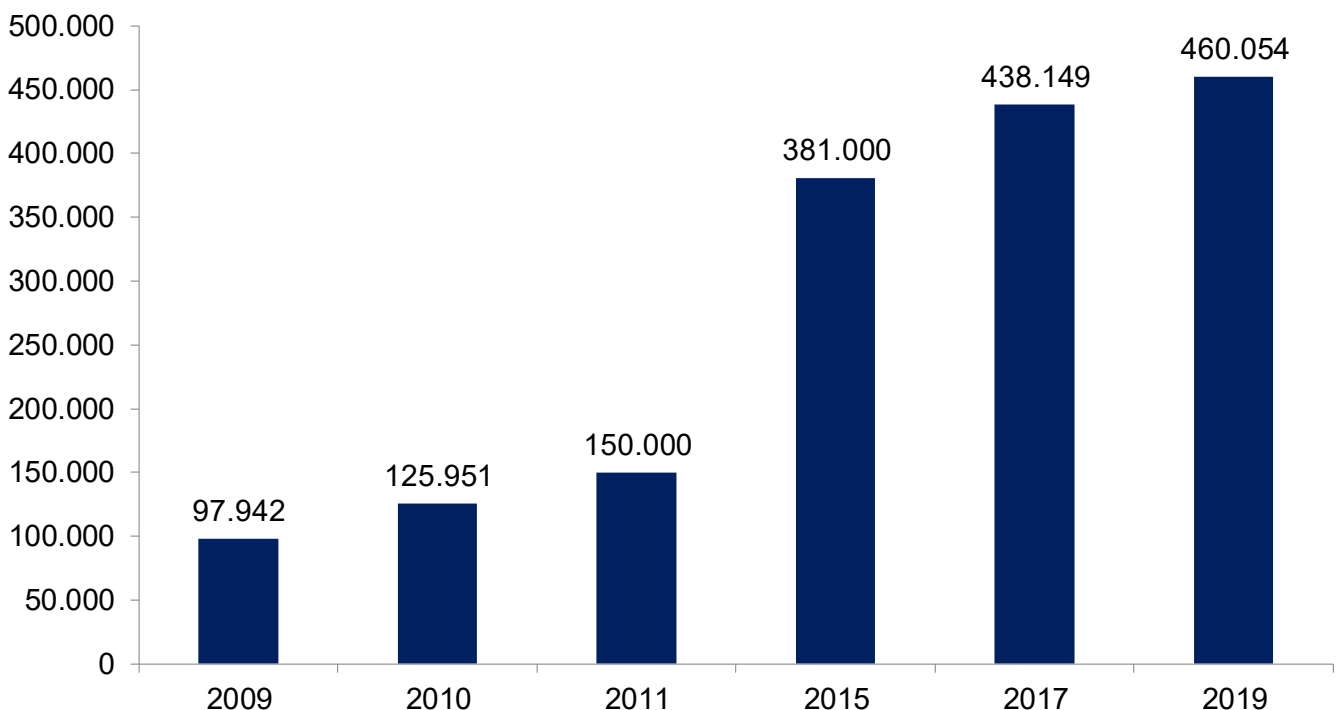
QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN

Tính đến 12/2020, Công ty đã thay đổi vốn điều lệ 07 lần, từ số vốn đăng ký ban đầu là 53.000 triệu đồng lên 460.054 triệu đồng. Các lần thay đổi vốn điều lệ trên, Công ty đã thực hiện kiểm toán vốn cũng như đã báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và lưu ký niêm yết cho toàn bộ số cổ phần tăng thêm:

- Tăng vốn lần 1: Tăng vốn điều lệ từ 25.228 triệu đồng lên 97.942 triệu đồng theo nghị quyết ĐHCĐ số 01/NQ-ĐHCĐ/2008 ngày 15/05/2008
- Tăng vốn lần 2: Tăng vốn điều lệ từ 97.942 triệu đồng lên 125.951 triệu đồng theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2009 ngày 05/11/2009.
- Tăng vốn lần 3: Tăng vốn điều lệ từ 125.951 triệu đồng lên 150.000 triệu đồng theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2009 ngày 05/11/2009 và nghị quyết ĐHCĐ năm 2011.
- Tăng vốn lần 4: Tăng vốn điều lệ từ 150.000 triệu đồng lên 380.000 triệu đồng theo nghị quyết số 02/NQ.ĐHCĐ/2014 ngày 19/10/2014.
- Tăng vốn lần 5: Tăng vốn điều lệ từ 380.000 triệu đồng lên 381.000 triệu đồng theo nghị quyết ĐHCĐ bất thường ngày 15/01/2015.
- Tăng vốn lần 6: Tăng vốn điều lệ từ 381.000 triệu đồng lên 438.149 triệu đồng theo nghị quyết số 07/NQ.HĐQT-2017 ngày 16/10/2017 và nghị quyết ĐHCĐ năm 2017.
- Tăng vốn lần 7: Tăng vốn điều lệ từ 438.149 triệu đồng lên 460.054 triệu đồng theo Nghị quyết số 0522/NQ.HĐQT-2019 ngày 22/05/2019 và nghị quyết ĐHCĐ năm 2019.

BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG VỐN

Đvt: triệu đồng





TÂM NHÌN

DUY TRÌ VỊ THẾ DOANH NGHIỆP ĐỨNG
ĐẦU VIỆT NAM CỦA NGÀNH BỘT CÁ,
MỠ CÁ. CHỦ ĐỘNG HOÀN THIỆN NĂNG
LỰC, SẴN SÀNG CẠNH TRANH TRONG
KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

SỨ MẠNG

TRISEDCO LUÔN CUNG CẤP SẢN PHẨM LÀM TỪ
PHỤ PHẨM CÁ TRÁ VỚI CHẤT LƯỢNG VÀ DỊCH VỤ
CAO. NÂNG CAO TẦM GIÁ TRỊ CỦA CÁ TRÁ TRÊN
TOÀN THẾ GIỚI THÔNG QUA NHỮNG CẢI TIẾN
LIÊN TỤC, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CẢI THIỆN
HIỆU QUẢ TRONG MỌI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
KINH DOANH..



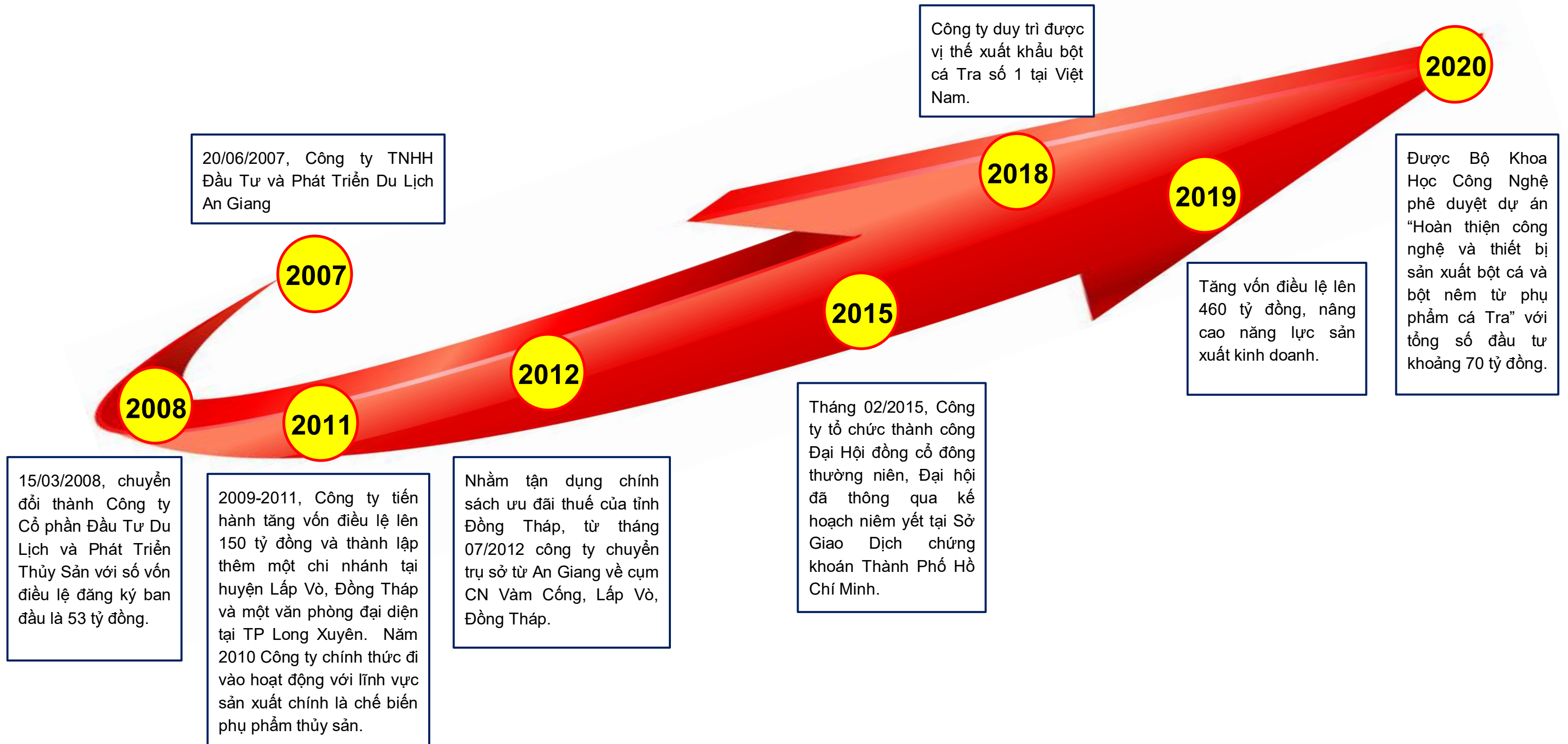
GIÁ TRỊ CỐT LÕI

-  **CAM KẾT:** CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN, HIỆU QUẢ
-  **SÁNG TẠO:** KHÔNG NGỪNG KHÁC BIỆT ĐỂ PHÁT TRIỂN
-  **TRÁCH NHIỆM:** LẤY TRÁCH NHIỆM, HỢP TÁC, ĐỐI NGỘ LÀM PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG
-  **HỢP TÁC:** LẤY SỰ THÀNH CÔNG CÙNG ĐỐI TÁC LÀM MỤC TIÊU LÂU DÀI
-  **ĐẠO ĐỨC:** LẤY UY TÍN, ĐẠO ĐỨC KINH DOANH LÀM NIỀM TỰ HÀO CỦA CÔNG TY
-  **CHIA SẺ:** LẤY LỢI ÍCH XÃ HỘI LÀM KHỞI SỰ CHO MỌI HOẠT ĐỘNG





LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

BỘT CÁ



Bột cá là một sản phẩm được làm từ cá nguyên con, xương và phụ phẩm từ cá sau chế biến. Bột cá là một trong những nguồn nguyên liệu tốt nhất trong sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy hải sản.

MỠ CÁ



Mỡ cá tra – basa dùng để sản xuất dầu cá rất dồi dào Acid béo Omega 3,6,9, EPA, DHA, Vitamin A,E và các khoáng chất khác. Những dưỡng chất này rất quan trọng và vô cùng hữu ích để giảm Cholesterol trong máu, tốt cho tim mạch, phòng chống các bệnh mãn tính không lây và đặc biệt là tăng cường chỉ số IQ cho người già và trẻ nhỏ.

SẢN PHẨM PHỤ



Quá trình chế biến từ cá tra nguyên liệu tươi sống thành sản phẩm xuất khẩu, ngoài thành phẩm thu được còn có một lượng lớn phụ phẩm giá trị gia tăng chiếm khoảng 67% khối lượng nguyên liệu đầu vào. Lượng phụ phẩm này thông thường bao gồm: mỡ cá, bụng cá, bong bóng cá, bao tử cá...rất có giá trị dinh dưỡng cao trong những món ăn hàng ngày.

CƠ CẤU DOANH THU THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

CHỈ TIÊU	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
DOANH THU THUẦN	1.586	2.493	2.160
Bột cá	1.157	1.783	1.456
Mỡ cá	329	514	588
Dầu cá	-	8	0
Sản phẩm phụ	44	62	52
Khác	56	126	64
TỈ TRỌNG	100%	100%	100%
Bột cá	72,95%	71,52%	67,40%
Mỡ cá	20,74%	20,62%	27,22%
Dầu cá	0,00%	0,32%	0,01%
Sản phẩm phụ	2,77%	2,49%	2,41%
Khác	3,53%	5,05%	2,96%

Danh mục sản phẩm của Trisedco tập trung vào 03 sản phẩm chính là bột cá, mỡ cá. Trong đó, bột cá chiếm 67,40% doanh thu thuần, mỡ cá chiếm 27,22%. Bên cạnh đó, sản phẩm chiếm tỷ trọng ít là sản phẩm phụ, dầu cá và các doanh thu khác lần lượt là 2,41%; 0,01% và 2,96%. Qua đó ta thấy được bột

cá là sản phẩm chủ lực và quan trọng nhất mang lại nguồn doanh thu chủ yếu cho Trisedco. Trong năm 2020, do ảnh hưởng lớn từ nền kinh tế chung nên so với năm 2019 doanh thu từng mặt hàng thấp hơn nhưng vẫn đạt theo kế hoạch đề ra.

CHỈ TIÊU	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
DOANH THU THUẦN	1.586	2.493	2.160
Sản xuất	350	572	369
Thương mại	1.236	1.921	1.791
TỶ TRỌNG	100%	100%	100%
Sản xuất	22,07%	22,94%	17,08%
Thương mại	77,93%	77,06%	82,92%

Mức tăng trưởng doanh thu năm 2020 đạt 2.160 tỷ đồng giảm 13,36% so với năm 2019. Trong năm 2020, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 xảy ra ở toàn cầu, Trisedco đã phải đưa ra nhiều biện pháp để khắc phục những khó khăn đang gặp phải. Trisedco vẫn tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thương mại bột cá nhằm ổn định doanh số và chiếm lĩnh thị trường trong nước. Năm 2020, thị trường xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp lại do một số thị trường bắt buộc phải đóng cửa để kiểm soát dịch bệnh, trong đó có Trung Quốc thị trường nhập khẩu bột cá lớn nhất thế giới năng động và là nơi luôn đòi hỏi khả năng

đáp ứng hàng hóa nhanh. Bên cạnh đó, các chi phí Logistics khá lớn ảnh hưởng rất lớn đến quyết định xuất khẩu của Công ty.

Do đó, những chiến lược phát triển thương mại bột cá nội địa trong giai đoạn trên là hướng đi đúng đắn và phù hợp với thị trường hiện nay. Song với đó, Trisedco đang cố gắng khai thác lại các thị trường xuất khẩu phù hợp với tình hình để đa dạng hóa nơi tiêu thụ. Để thực hiện được những kế hoạch này, Công ty cần phải đưa ra những biện pháp khoa học và hiệu quả để cân bằng được chi phí phát sinh liên quan.



ĐỊA BÀN KINH DOANH



Hiện tại nhà máy sản xuất được cơ cấu nhằm tối ưu công suất, năng suất, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng dài hạn.

Về thị trường trong nước: Trisedco là nhà cung cấp thức ăn gia súc hàng đầu tại Việt Nam. Bên cạnh những đối tác chiến lược như: Sao Xanh, Anco, Trường Ân, Trisedco hiện đang mở rộng thị trường nội địa để tìm kiếm một số đối tác mới chiến lược.

Về thị trường thế giới: Trung Quốc vẫn đang là thị trường xuất khẩu bột cá chủ yếu của Trisedco. Một số khách hàng lớn của Trisedco ở Trung Quốc như: Fuzhou, China National, Guangdong. Thực hiện chính sách phân tán rủi ro “không để trứng vào một giỏ” trong năm qua Trisedco cũng tích cực tìm kiếm và xây dựng thị trường sang Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Hàn Quốc,...

THỊ TRƯỜNG	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
XUẤT KHẨU	706,8	511,6	165,7
Trung Quốc	502,1	488,6	137,5
Nhật Bản	131,2	20,4	15,7
Khác	73,5	2,6	12,5
NỘI ĐỊA	880,0	1.981,7	1994,1
TỔNG	1.586,8	2.493,3	2.159,8

SƠ ĐỒ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan:



CÔNG TY LIÊN DOANH – LIÊN KẾT

CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty	Công ty Cổ phần Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính – ASTAR
Địa chỉ	326, Hùng Vương, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang
Vốn Trisedco góp	6.418.973.891 đồng
Tỷ lệ sở hữu	5,4%
Ngành nghề kinh doanh chính	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

CÔNG TY NẴM GIỮ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN CỦA TRISEDCO

Tên công ty	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I
Địa chỉ	QL 80, CCN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp
Vốn Trisedco góp	364.575.640.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu	79,25%
Ngành nghề kinh doanh chính	Nuôi trồng, chế biến cá Tra fillet đông lạnh xuất khẩu.



Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	<p>Ông Lê Văn Chung Ông sinh năm 1964, tại Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1984 – 1987, ông làm việc tại Xí nghiệp Liên Hiệp Đường Sắt Huế. - 1987 – 1991, Làm việc tại Cộng Hòa Dân Chủ Đức - 1991 – 1994, Ông về Việt Nam công tác tại Công ty liên doanh kiến trúc AG. - 1994 – 1997, Đội trưởng xây dựng Công ty Xây Dựng Miền Tây. - 1997 – nay, tham gia thành lập và điều hành Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI.
<p>Chủ tịch HĐQT</p>	<p>Hiện nay, Ông giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn đang giữ chức vụ tại các Công ty khác như: thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI, PTGD Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai. Ông đang nắm giữ 145.503 cổ phần của Công ty Trisedco, chiếm 0,32% VDL.</p>
	<p>Ông Nguyễn Văn Hưng Ông sinh năm 1954, tại Hồng Ngự, Đồng Tháp.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1975, công tác tại Phòng Chính Trị tỉnh đội An Giang. - 1989, Trưởng phòng tổ chức Sở Kinh tế đối ngoại tỉnh An Giang. - 1995, thanh tra Sở Thương Mại Du Lịch tỉnh An Giang. - 1997, Thành lập và điều hành Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang. - 2003, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty Cổ phần ĐT & PT Đa Quốc Gia IDI.
<p>Phó Chủ tịch HĐQT</p>	<p>Hiện nay, Ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm PTGD Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai. Ông đang nắm giữ 60.978 cổ phần của Công ty Trisedco, chiếm 0,13% vốn điều lệ.</p>
	<p>Ông Lê Thanh Thuận Ông sinh năm 1958, Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1977 – 1979, công tác tại Sở Xây Dựng tỉnh An Giang. - 1979 – 1980, Cán bộ tại Sở Quản Lý Nhà Đất tỉnh An Giang. - 1982 – 1986, Chánh Văn Phòng Ủy Ban Xây Dựng cơ bản Nhà nước AG. - 1986 – 1992, Giám đốc Công ty Liên Doanh Kiến Trúc An Giang. - 1992 – 1995, Giám đốc xí nghiệp Xây Dựng Tây Sông Hậu thuộc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - 1997 – nay, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai.
<p>Thành viên HĐQT</p>	<p>Hiện nay, Ông giữ chức vụ thành viên HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn là thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI. Ông đang nắm giữ 1.811.250 cổ phần của Công ty Trisedco, chiếm 3,94% vốn điều lệ.</p>

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông: Trần Hữu

Ông sinh năm 1953, Hải Hưng, Hưng Yên

Quá trình công tác:

- Năm 1972 – 1977, đi bộ đội tham gia chiến đấu tại chiến trường Quân Khu 6 (Bình Thuận – Lâm Đồng – Ninh Thuận);
- Tháng 03/1975, kết nạp Đảng;
- Tháng 06/1977, chuyển ngành về làm nhân viên văn phòng Kế hoạch Ty Xây Dựng An Giang;
- Tháng 10/1979, được bổ nhiệm về làm trưởng phòng Kế hoạch Công ty Vật Liệu Xây Dựng – An Giang;
- Tháng 08/1989, Trưởng phòng Tổ chức – Công ty Công trình Đô Thị An Giang;
- Tháng 12/1993 – 11/1999, tự kinh doanh vật liệu xây dựng ;
- Tháng 12/1999 – 2005, trưởng phòng tổ chức Công ty Nam Việt An Giang
- 06/2020, ông được bổ nhiệm làm thành viên HĐQT độc lập của Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản.

Thành viên HĐQT độc lập

Hiện nay, Ông đang nắm 0 cổ phần của Công ty Trisedco.



Bà: Hoàng Thị Thanh

Bà sinh năm 1963, tại Thanh Hóa

Bà được bầu là thành viên HĐQT độc lập vào tháng 06/2020.

Trước đây bà Thanh kinh doanh tự do.

Thành viên HĐQT độc lập

Hiện nay, Bà đang nắm 0 cổ phần của Công ty Trisedco.

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	<p>Ông Lê Văn Lâm Ông sinh năm 1973, tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2003 – 2006 Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng Miền Đông Công ty Sao Mai. - Từ năm 2006 – 2009 Phó Giám đốc Ban quản lý dự án CCN Vàm Cống – IDI - Từ năm 2010 đến tháng 09/2011 Phó Giám đốc, Giám đốc Nhà máy phụ phẩm Trisedco và Phó Tổng Giám đốc Công ty Trisedco. - Tháng 10/2011, Phó Tổng Giám đốc CTCP Tập đoàn Sao Mai. - Tháng 07/2018, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản.
Tổng Giám Đốc	<p>Hiện nay, ông giữ chức vụ TGD Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông là PTGD Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai. Ông nắm giữ 603 cổ phần của Công ty Trisedco, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.</p>
	<p>Ông Lê Hoàng Cường Ông Sinh năm 1985, tại Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2008, Kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI. - 2009 – 2013: Kế toán Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai - 2013: Trưởng BKS CTCP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI, công tác tại Phòng Tài chính Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản - 2013 – 8/2016: Giám đốc tài chính Trisedco - 8/2016 – 01/2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á - 01/2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Trisedco
Phó Tổng Giám Đốc	<p>Hiện nay, Ông giữ chức vụ PTGD Công ty Trisedco. Ông đang nắm giữ 603 cổ phần của Công ty Trisedco, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.</p>
	<p>Ông Lê Quốc Mạnh Ông sinh năm 1993, tại Long Xuyên, An Giang.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2013 – 2016, trợ lý Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI - Từ 2015 – 2017, Phó Giám đốc xí nghiệp thức ăn thủy sản thuộc Tập đoàn Sao Mai An Giang - 2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Trisedco
Phó Tổng Giám Đốc	<p>Ông Nguyễn Gia Thuận Ông Sinh năm 1978, tại Thạnh Thắng, Thốt Nốt, Cần Thơ</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2002, là Kế toán tổng hợp tại Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang. - Năm 2008 – 11/2009 ông được bổ nhiệm làm Kế toán tổng hợp tại Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI - Từ tháng 11/2009 đến nay, giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty Trisedco.
Kế Toán Trưởng	<p>Hiện nay, ông giữ chức Kế Toán Trưởng Trisedco. Ông đang nắm giữ 483 cổ phần, chiếm 0,001% vốn điều lệ.</p>



GỚI THIỆU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

	<p>Bà: Trần Thụy Thanh Thảo Bà Sinh năm 1989, tại Sóc Trăng. Quá trình công tác: - Từ năm 2003 – nay, kế toán tại CTCP Tập Đoàn Sao Mai - Tháng 06/2020, được bổ nhiệm làm Trưởng Ban Kiểm Toán Nội Bộ.</p>
<p>Trưởng Ban Kiểm Toán</p>	
<p>Hiện nay, bà đang nắm giữ 180 cổ phần của Công ty Trisedco.</p>	
	<p>Ông: Trần Bảo Đông Ông Sinh năm 1983, tại Long Xuyên, An Giang Quá trình công tác: - Từ năm 2007 – nay, kế toán viên tại CTCP Tập Đoàn Sao Mai, Kế toán trưởng Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát. - Tháng 06/2020, được bổ nhiệm làm Thành viên Ban Kiểm Toán Nội Bộ.</p>
<p>Thành viên Ban Kiểm Toán</p>	
<p>Hiện nay, ông đang nắm giữ 180 cổ phần Công ty Trisedco.</p>	
	<p>Ông: Phạm Minh Hoàng Ông Sinh năm 1990, tại Thới Thuận, Thốt Nốt Quá trình công tác: - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á. - Tháng 06/2020, được bổ nhiệm làm Thành viên Ban Kiểm Toán Nội Bộ.</p>
<p>Thành viên Ban Kiểm Toán</p>	
<p>Hiện nay, ông đang nắm giữ 0 cổ phần Công ty Trisedco.</p>	

RỦI RO PHÁP LÝ

Rủi ro về pháp lý là những rủi ro phát sinh từ việc không áp dụng kịp thời, không phù hợp với các văn bản pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các văn bản luật và dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện, thường xuyên có sự điều chỉnh. Mỗi sự thay đổi của chính sách đều có những tác động ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Biện pháp:

Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các hệ thống quy chế, quy trình nội bộ của công ty phù hợp với quy định của pháp luật. Nhân viên kinh doanh rà soát lại các hợp đồng, các thỏa thuận đã ký kết. Cập nhật các thay đổi của pháp luật liên quan đến công ty và phổ biến đến từng bộ phận của công ty. Các bộ phận chức năng tham mưu cho Ban Tổng giám đốc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng hợp tác liên doanh, liên kết, chính sách bán hàng,... Rà soát các văn bản, hợp đồng trong những giao dịch hằng ngày của Công ty để hạn chế những rủi ro có liên quan.

RỦI RO BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Ngân hàng Nhà nước áp dụng tỷ giá trung tâm hằng ngày để làm cơ sở tham khảo cho tỷ giá mua bán của các NHTM về việc công bố tỷ giá trung tâm của VND và USD, tỷ giá tính chéo của VND và các ngoại tệ khác. Với Trisedco vấn đề xuất khẩu là hướng kinh doanh chính, chủ đạo và lượng ngoại tệ chủ yếu là USD, thì việc biến động tỷ giá hối đoái sẽ là một vấn đề đáng quan tâm đối với Ban điều hành của Công ty.

Biện pháp:

Mặc dù năm qua tỷ giá khá ổn định với biên độ biến động nhỏ so với đầu năm nhưng với cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm, biến động khó ổn định, Công ty luôn tính toán kỹ lưỡng thời gian thực hiện và thời gian thanh toán để có biện pháp cân đối ngoại tệ phù hợp. Thường xuyên cập nhật, dự báo biến động tỷ giá ngoại tệ thông qua mối quan hệ giữa các ngân hàng. Thực hiện hợp đồng L/C để khách hàng đảm bảo thanh toán phòng ngừa rủi ro.

RỦI RO TÍN DỤNG, LÃI SUẤT

Trong năm 2019 xu hướng ổn định của mặt bằng lãi suất cũng ít nhiều tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2020, Trisedco thực hiện công tác chủ động dòng tiền, kiểm soát trong việc vay vốn có thể kiểm soát tốt chi phí lãi vay.

Biện pháp:

Luôn chủ động định hướng cơ cấu nợ và vốn chủ sở hữu cho phù hợp với từng thời điểm hoạt động sản xuất kinh doanh gắn chặt với thời điểm của thị trường tín dụng. Rủi ro lãi suất ảnh hưởng chủ yếu từ khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán. Việc trình lại hạn mức tín dụng mới giữa các ngân hàng rơi vào cùng thời điểm sẽ ảnh hưởng đến tính thành khoản nhất thời tại thời điểm đó. Do đó, bộ phận kinh doanh và tài chính cần phối hợp với nhau để dự kiến chính xác các khoản thu và chi.



QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Rủi ro về nguyên liệu sản xuất: Những năm gần đây thị trường phụ phẩm đang rất khan hiếm sẽ làm giá phụ phẩm đẩy lên mức cao khiến cho giá thành các yếu tố đầu vào tăng cao. Lệ thuộc vào một số ít các nhà cung cấp nguyên liệu.

Rủi ro về thị trường xuất khẩu: thị trường Trung Quốc đang là thị trường tiêu thụ bột cá lớn nhất hiện nay, trong tương lai có nhiều doanh nghiệp sẽ có được giấy phép xuất khẩu bột cá sang thị trường này, từ đó ảnh hưởng đến việc xuất khẩu bột của Trisedco là rất lớn.

Biện pháp:

Đối với biến động giá nguyên liệu: đối với thương mại bột cá, mua hàng lúc giá thấp để trữ hàng. Đồng thời phải dự báo chính xác những đợt sóng tăng giá để tung hàng ra thị trường nhanh chóng, kịp thời.

Đối với rủi ro thị trường: Chỉ tiêu chất lượng là mục tiêu hàng đầu và quan trọng nhất mà công ty hướng đến. Lấy uy tín về chất lượng làm nền tảng để duy trì và mở rộng thị phần. Phân tích và đưa ra các giải pháp để phòng ngừa các mối nguy ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa trong quá trình sản xuất. Xây dựng các quy trình hoạt động để kiểm soát các sai sót có thể xảy ra. Không ngừng mở rộng thị trường để phân tán rủi ro.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Những năm gần đây tình hình biến đổi khí hậu đã diễn ra khá tiêu cực, những rủi ro liên quan như về dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sấm ngập mặn tiến sâu vào nội đồng ảnh hưởng trực tiếp đến vùng nuôi trồng thủy sản. Với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh từ phụ phẩm cá tra, Trisedco vẫn ít nhiều ảnh hưởng bởi môi trường chung cũng như không thể thay đổi được những tác động từ thiên nhiên.

Biện pháp:

Định kỳ hàng quý, năm tiến hành kiểm tra, đo đạc các chỉ số về nước thải, khí thải,..để đảm bảo về môi trường cũng như việc xả thải ra môi trường bên ngoài. Đồng thời đưa ra những giải pháp xử lý kịp thời đối với các sự cố tác động tới môi trường trong những trường hợp cấp bách. Mua bảo hiểm cho hàng hóa vận chuyển để giảm thiểu tối đa thiệt hại khi rủi ro xảy ra. Đồng thời các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo quy định Nhà nước về đăng kiểm và kiểm định.

RỦI RO VỀ THUẾ

Khó khăn trong việc hiểu và áp dụng các quy định về thuế tại các địa phương khác nhau, dẫn đến các vi phạm về thuế bị cơ quan thuế xử phạt

Biện pháp:

Tuân thủ thực hiện các quy định về thuế. Trao đổi thường xuyên với các cơ quan thuế về các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động.

RỦI RO DỊCH BỆNH

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp chịu tác động lớn bởi dịch tả lợn Châu Phi lan rộng. Đây là dịch bệnh gây thiệt hại đối với ngành chăn nuôi. Trước những thực tế ngành chăn nuôi vẫn đang đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức: năng suất thấp, giá thành sản phẩm cao, chất lượng và an toàn thực phẩm chưa ổn định, sức cạnh tranh còn thấp,... Nguyên nhân chính của tình trạng này là do nhận thức về phòng chống dịch bệnh của người chăn nuôi còn chủ quan, lơ là và thiếu trách nhiệm.

Năm 2020, sự bùng phát của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 làm dấy lên nỗi lo ngại đối với kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Do đây là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, Việt Nam và các nước trên thế giới đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Biện pháp:

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và quyết định là vấn đề chăn nuôi an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt là những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, như lở mồm long móng, tai xanh, dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm gia cầm.

Đối với dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 do Virus Corona gây ra, hiện dịch bệnh vẫn còn đang tiếp diễn trên toàn cầu. Trước tình hình dịch bệnh diễn biến trong thời gian qua, Trisedco đã chủ động thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ theo những khuyến cáo của Bộ Y tế để giảm thiểu nguy cơ dịch bệnh trong mọi hoạt động tại Công ty, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

RỦI RO KHÁC

Rủi ro khác liên quan đến các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh lớn, Ít xảy ra nhưng nếu có sẽ gây thiệt hại rất lớn và khó ngăn chặn được.

Biện pháp:

Công ty cần có những biện pháp chủ động trong việc phòng ngừa rủi ro này bằng các hợp đồng bảo hiểm về tài sản cũng như con người để hạn chế thấp nhất những rủi ro xảy ra.



TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG 2021

“Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 ước tính tăng 2,91% so với năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.”

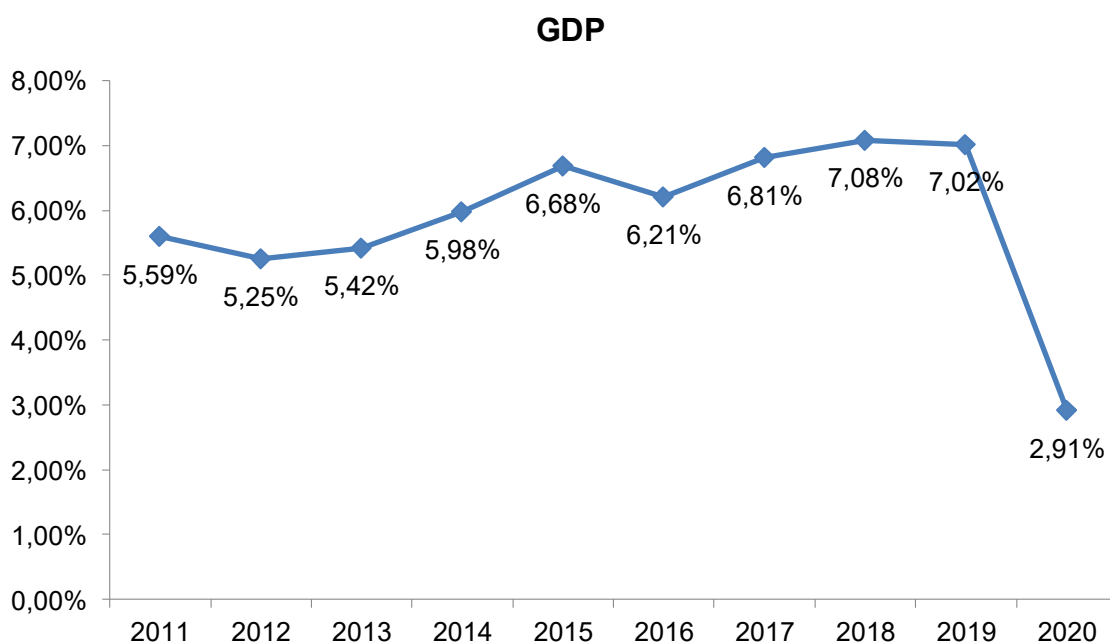
“Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 ước tính tăng 2,91% so với năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.”

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%) trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội là thành công lớn của Việt Nam. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp

13,5% vào tốc độ tăng của tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Về chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 ước tính đạt 117,9 triệu đồng/lao động (tương đương 5.081 USD/lao động, tăng 290 USD so với năm 2019); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,4% do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,98 năm 2018 và 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 14,28; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

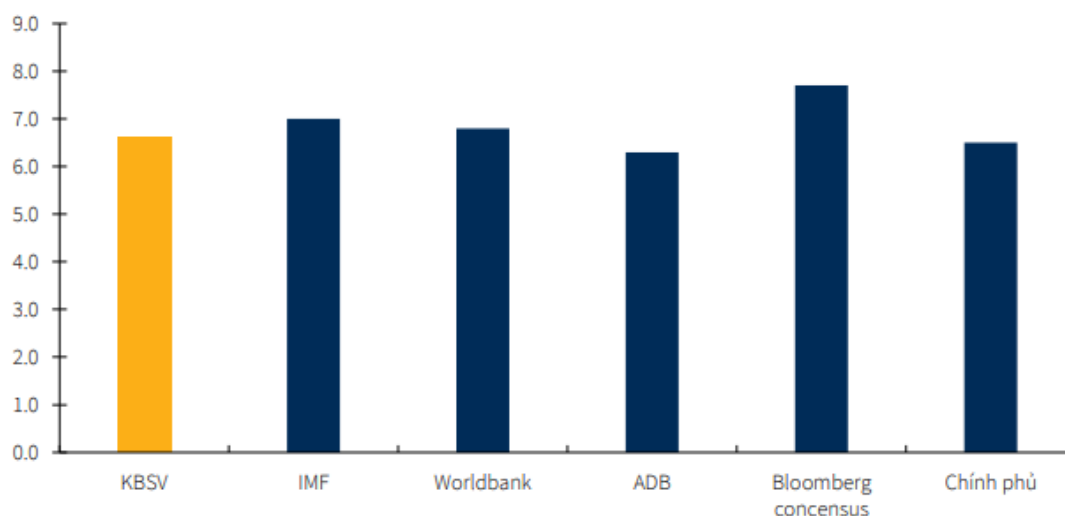


TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG 2021

DỰ BÁO KINH TẾ NĂM 2021

Diễn biến kinh tế Việt Nam trong năm 2021 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như: kinh tế thế giới còn bất định, rủi ro; dịch COVID-19 và các biến thể diễn biến phức tạp, khó lường, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát làn sóng tiếp theo; việc nhiều nền kinh tế thực hiện các gói hỗ trợ quy mô lớn, trong khi thiếu điều phối ở cấp độ toàn cầu, có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu; CMCN 4.0 và chuyển đổi số tiếp tục chuyển biến nhanh, ảnh hưởng đến sự phát triển của cả doanh nghiệp và thị trường trong nước Việt Nam; khả năng duy trì các cải cách thực chất đối với môi trường đầu tư – kinh doanh sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, quyết định mở rộng đầu tư của nhiều doanh nghiệp nước ngoài; nhu cầu tiêu dùng trong nước có thể gia tăng nhanh hơn, và doanh nghiệp có thể tập trung hơn đến khai thác thị trường trong nước; và dù kỳ vọng nhiều vào tác động tích cực của EVFTA, Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v., không chỉ ở thị trường Mỹ.

Theo Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 05 năm 2016 – 2020; Dự kiến kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2021 – 2025 của Chính phủ trình Quốc hội tại Khóa XIV, kỳ họp thứ 10 ngày 19/10/2020 thì kế hoạch phát triển KTXH năm 2021; trong đó: tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6%; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%; tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 45 – 47%; năng suất lao động xã hội tăng 4,8%; tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 66%;



Nguồn: IMF, WB, ADB, Bloomberg, KBSV

Biểu đồ: Dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2021 (%)

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG CÁ TRA NĂM 2020

Trisedco là nhà máy chế biến bột, mỡ từ nguyên liệu phụ phẩm từ cá Tra fillet, do đó tình hình sản xuất kinh doanh của Trisedco chịu tác động trực tiếp bởi tình hình nuôi trồng và sản xuất của các nhà máy cá Tra fillet.

Tình hình sản xuất cá Tra

Báo cáo của Tổng cục Thủy Sản (Bộ NN&PTNT) cho thấy, tính đến hết năm 2020, tổng diện tích thả nuôi cá tra của ĐBSCL ước đạt 5.700 ha. Tổng sản lượng cá Tra năm 2020 ước đạt trên 1,56 triệu tấn, tăng 7% so với năm ngoái. Trong đó, diện tích nuôi và sản lượng thu hoạch tập trung ở 5 tỉnh trọng điểm là: Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Bến Tre và Vĩnh Long. Theo thống kê của Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Tháp – địa phương có diện tích nuôi cá Tra lớn nhất cả nước, 9 tháng đầu năm 2020, diện tích nuôi cá tra của tỉnh đạt 1.840 ha; sản lượng cá Tra đạt 303.723 tấn.

Giá cá Tra giống:

Giá cá Tra giống tăng giá và tăng khá nhanh do thiếu nguồn cung. Suốt thời gian dài chỉ ở mức 15.000 – 17.000 đồng/kg thì đến cuối tháng 9/2020, cá Tra giống (loại 30 – 35 con/kg) có giá 20.000 – 22.000 đồng/kg và đến cuối năm 2020 đã lên 28.000 – 29.000 đồng/kg.

Giá cá Tra nguyên liệu:

Từ năm 2019 đến tháng 09/2020, giá cá Tra nguyên liệu chỉ đạt khoảng 20.000 – 21.000 đồng/kg. Đến cuối tháng 10/2020, giá cá Tra nguyên liệu tại Đồng Tháp đã tăng lên mức 22.000 – 23.000 đồng/kg. Còn tại An Giang, giá cá Tra đầu tháng 11 cũng ở mức 21.000 – 22.000 đồng/kg.

Giá cá Tra xuất khẩu:

Sau khi giá cá Tra xuất khẩu trung bình giảm xuống mức 2,15 – 2,25 USD (tháng 10-12/2019). Giá cá Tra fillet đông lạnh xuất khẩu đã tăng lên mức 2,25 – 2,35USD/kg trong tháng 01/2020. Tuy nhiên, trong tháng 02 và 03/2020, giá cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu giảm xuống mức 2,2 USD/kg và mức giá này duy trì đến hết quý II/2020. Bước sang quý III/2020, giá cá Tra fillet đông lạnh xuất khẩu đã tăng lên mức 2,35 – 2,5 USD/kg. Tới cuối tháng 10/2020, giá cá Tra

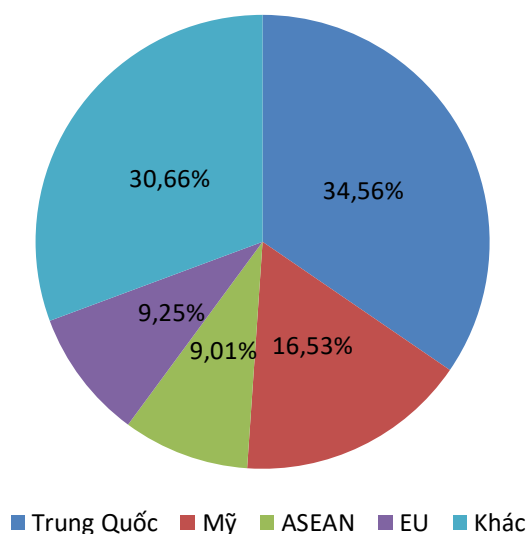
fillet đông lạnh xuất khẩu trung bình cũng tăng lên mức 2,65 – 2,7 USD/kg.

Tình hình xuất khẩu cá Tra:

Theo thống kê của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2020, xuất khẩu cá tra đạt 1,49 tỷ USD, giảm 25,5% so với năm 2019. Giá trị xuất khẩu cá tra sang một số thị trường lớn như: Trung Quốc đạt 514,87 triệu USD, chiếm tỷ lệ 34,5%, giảm 22,3% so với năm 2019. Thị trường Mỹ đạt 246,30 triệu USD, chiếm tỷ lệ giá trị 16,5%, giảm 14,4% so với 2019; ASEAN đạt 134,25 triệu USD, chiếm tỷ lệ giá trị 9%, giảm 31,3% so với 2019 và thị trường EU đạt 137,77 triệu USD, giảm 31,1% so với 2019.

GIA TRỊ XUẤT KHẨU CÁ TRA NĂM 2020

Đvt: triệu USD



Giá phụ phẩm cá Tra, bột, mỡ cá Tra:

Giá phụ phẩm cá Tra cũng có xu hướng biến động cùng chiều theo giá nguyên liệu cá Tra. Do nhiều yếu tố ảnh hưởng khác nhau dẫn đến lượng cung ứng phụ phẩm đến các nhà máy sản xuất bột cá khan hiếm, nên giá phụ phẩm có rất nhiều biến động.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÁ TRA NĂM 2021

Dự báo phát triển ngành cá Tra năm 2021

Mặc dù tình hình của ngành cá tra 2020 không mấy khả quan, song các chuyên gia dự báo tình hình xuất khẩu và giá cá tra năm 2021 sẽ dần phục hồi. Nhận định trên dựa vào những tín hiệu tích cực tác động tới sự phục hồi của xuất khẩu cá tra Việt Nam trong năm 2021.

Thứ nhất: Nhu cầu tiêu thụ có thể tăng trưởng trở lại. Hiện nay, kênh dịch vụ (nhà hàng, khách sạn,...) vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong phân phối sản phẩm cá tra. Do đó, kỳ vọng trong năm 2021, khi dịch Covid-19 sẽ được kiểm chế nhờ vaccine, nhu cầu tiêu thụ sẽ tăng trưởng về mức trước dịch.

Thứ hai: Ảnh hưởng tích cực từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Theo đó, sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, mức thuế suất các sản phẩm cá tra Việt Nam như cá tra nguyên con và cá tra fillet tươi đông lạnh hầu hết sẽ giảm về mức 0%, thấp hơn mức thuế của đối thủ cạnh tranh như Indonesia (4,5% - 9%) và Trung Quốc (0%- 9%).

Thứ ba: Diện tích nuôi cá tra của nước ta đang có xu hướng thu hẹp. Nguyên nhân là do giá bán cá nguyên liệu đã duy trì dưới giá thành sản xuất trong gần hai năm qua. Điều này khiến nhiều nông dân ở nhiều vùng nuôi cá tra trọng điểm không còn vốn để tái sản xuất, đành phải “treo ao” trong thời gian dài. Dự báo, sản lượng cá tra nguyên liệu sẽ sụt giảm trong nửa đầu năm 2021. Từ đó, giá cá nguyên liệu có thể tăng mạnh trong nửa đầu năm 2021

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam dự báo, xuất khẩu cá tra sẽ hồi phục với mức tăng 5% và kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,6 tỷ USD trong năm 2021.

Những thách thức đối với cá Tra năm 2021

Năm 2021, dự báo không chỉ riêng ngành cá tra mà cả ngành nông nghiệp sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là ở thị trường Trung Quốc. Do những tác động của dịch bệnh, các doanh nghiệp Việt Nam cần tìm kiếm thị trường mới.

1. Tình trạng hạn hán, thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp tác động không nhỏ đến diện tích và sản lượng cá tra nguyên liệu trong năm 2020.
2. Yêu cầu khắt khe của thị trường đòi hỏi doanh nghiệp trong ngành muốn cải thiện chất lượng ngành hàng cá tra sẽ phải tập trung vào việc cải thiện chất lượng con giống.
3. Tình hình dịch bệnh Covid – 19 vẫn còn tiếp diễn ở Việt Nam và trên thế giới.

Một số giải pháp phát triển bền vững ngành hàng

Năm 2021, cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới đã khiến giá thủy sản xuất khẩu Việt Nam luôn bị áp lực, kéo theo giá trị xuất khẩu không đạt kỳ vọng đã đề ra.

1. Cần đảm bảo sản xuất, cung ứng đủ nguồn giống chất lượng cao, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phối hợp với các nhà khoa học, các Viện nghiên cứu trong và ngoài nước tham gia chọn tạo cá tra bố mẹ, sản xuất cá tra giống có chất lượng cao.
2. Mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế.
3. Tập trung vào nâng cao năng lực, thúc đẩy việc sản xuất có trách nhiệm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu tác động đến môi trường, giảm chi phí sản xuất.
4. Các địa phương có vùng nuôi cá tra cần chủ động bố trí kinh phí phục vụ công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và giám sát chất lượng nguyên liệu cá tra.
5. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm cá tra để tăng sức cạnh tranh sản phẩm trên thị trường.

PHÂN TÍCH SWOT



- Công ty uy tín hàng đầu về chất lượng sản xuất và hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm bột cá – mỡ cá tiêu chuẩn đã được quy định chủ thể ở những quốc gia nhập khẩu.
- Trisedco đứng top 3 doanh nghiệp xuất khẩu bột cá Việt Nam.
- Mạng lưới khách hàng thân thiết và các quan hệ đối tác trung thành uy tín qua nhiều giai đoạn, từ đó chủ động tạo được doanh thu cao từ sản phẩm tự sản xuất và sản phẩm thương mại.
- Đội ngũ quản lý giỏi, gắn bó, có kinh nghiệm. Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, từng tham gia hội thảo, hội chợ thương mại ở một số khu vực.
- Công suất thiết kế của nhà máy nằm trong những nhà máy sản xuất bột cá tra hàng đầu khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ngoài sản xuất, Công ty còn có khả năng thu mua thương mại với khối lượng lớn nhằm hướng đến các thị trường xuất khẩu mới nhiều hơn hiện tại.
- Nguồn lực tài chính mạnh, kinh doanh hiệu quả với sự hỗ trợ mạnh từ Tập đoàn Sao Mai. Công ty có thực hiện một số dự án đầu tư hiện đại, thu hút nhiều nhân lực giỏi, đầu tư R&D và huy động vốn.
- Chủ động nguồn nguyên liệu cá Tra do công ty thành viên của Tập đoàn Sao Mai, Tập đoàn có quy trình khép kín từ con giống đến vùng nuôi cá fillet cá Tra xuất khẩu.
- Có sự hiểu biết và kết nối rộng ở các thị trường nước ngoài khác nhau hỗ trợ cho chiến lược quảng bá và phát triển thương hiệu.

- Có ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất là chiến lược lớn nhưng chưa khai thác tối đa hiệu quả của các chiến lược mang lại. Chưa có nhiều ứng dụng mang tính đột phá cao.
- Chưa đủ cạnh tranh về “giá” giữa các thị trường có phân khúc khác nhau.
- Cơ sở vật chất hiện đại nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế cùng với sự phát triển nhanh chóng của thời đại.
- Công tác đầu tư còn chậm so với tiến độ, đặc biệt là các dự án lớn phải được phê duyệt từ nhiều cấp.
- Kế hoạch Marketing và bán hàng có được nâng cấp và cải thiện qua từng năm nhưng chưa đạt hiệu quả cao nên việc chủ động tìm khách hàng mới vẫn còn nhiều khó khăn nhất định.
- Với sự phát triển mạnh mẽ trong nhiều năm qua, số lượng nhân sự tuyển dụng chưa đủ và kịp thời nguồn lao động trực tiếp.
- Xét về chất lượng bột cá biển từ các quốc gia khác như Peru, Chile... vẫn chiếm ưu thế rõ nhất về độ đậm. Do đó, để cạnh tranh với bột cá biển thì bột cá Tra Việt Nam vẫn gặp những khó khăn lớn.
- Sản xuất bột cá xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn ở thị trường Trung Quốc, phụ thuộc khá lớn vào thị trường này. Do đó, cần phải đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để phân tán sự rủi ro ở mức thấp nhất.





- Tiềm năng phát triển của thị trường còn rất lớn
- Là một trong những công ty thành viên của Tập đoàn Sao Mai, có cơ hội phát triển R&D từ các mối quan hệ hợp tác, liên doanh liên kết, nhận chuyển giao công nghệ, mua các đề tài khoa học, thuê nghiên cứu,...
- Chính sách nhà nước, các Hiệp định thương mại song phương mở ra cho công ty nhiều ưu đãi và tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nhận được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước, hỗ trợ cho những chương trình nghiên cứu phát triển, xúc tiến thương mại tiếp thị và quan hệ công chúng tạo nên hình ảnh tốt của ngành bột cá trong tương lai.
- Nền kinh tế hội nhập, nhiều nhà sản xuất thiết bị, dây chuyền sản xuất tiếp cận thị trường Việt Nam tạo điều kiện cho nguồn lực Trisedco tiếp cận với khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới hiện đại hơn.
- Dung lượng thị trường ngày càng mở rộng, nhu cầu bột cá ở thị trường Trung Quốc có thể nói là không giới hạn. Bên cạnh những thị trường có nhiều hứa hẹn khác như: Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc,...
- Nhiều điểm mạnh của Trisedco tạo được lợi thế cho Trisedco thu hút nguồn vốn vay từ các ngân hàng tạo nên nền tảng tài chính rất tốt phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Đa số các hoạt động mua bán đều thông qua hình thức đấu thầu, chào giá cạnh tranh cho nên sẽ khai thác các nguồn lực và chi phí tối ưu để mang lại hiệu quả kinh doanh tối ưu nhất.
- Chi phí chưa được kiểm soát tốt, do giá nguyên vật liệu và chi phí sản xuất ngày càng tăng.
- Lực lượng lao động trực tiếp có thể bị cạnh tranh với các ngành khác.
- Các rào cản về thương mại và kỹ thuật của các nước nhập khẩu.
- Việc mở rộng kinh doanh thương mại sẽ tăng khả năng đáp ứng hàng hóa nhưng công ty có thể phải đối mặt với vấn đề kiểm soát và hạn chế các mối nguy ảnh hưởng đến chất lượng.
- Sự bảo hộ hàng nội địa của các nước nhập khẩu ngày càng cao. Yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu ngày càng cao.
- Sự cạnh tranh với các sản phẩm của các nước khác ngày càng khốc liệt.
- Các vấn đề liên quan đến môi trường và khí hậu
- Thị trường Thái Lan là thị trường xuất khẩu bột cá rất tiềm năng nhưng Công ty vẫn chưa xâm nhập sâu rộng vào thị trường này.
- Trisedco là một công ty xuất khẩu bột cá Tra hàng đầu của Việt Nam, tạo được vị thế dẫn đầu thị trường. Mọi hoạt động của Trisedco về bột cá đều có tác động đến giá cả của thị trường. Do đó việc thu mua được nguồn hàng chất lượng cao với giá rẻ gặp nhiều khó khăn.
- Thị trường Trung Quốc khá tinh khôn và đoàn kết trong việc điều tiết bột cá nhập khẩu nên lợi nhuận biên của hàng hóa này ít và tăng rất chậm.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- 1 Tiếp tục là doanh nghiệp đứng đầu của Việt Nam về sản xuất – chế biến bột cá – mỡ cá, phát huy thế mạnh sẵn có về chất lượng sản phẩm và các yếu tố khác;
- 2 Không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu, xây dựng thương hiệu bột cá ngày càng lớn mạnh;
- 3 Xây dựng mạng lưới đối tác, khách hàng tại nhiều nước khác nhau;
- 4 Lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, phù hợp để giúp Công ty gia tăng lợi thế của mình và đem lại lợi ích cho khách hàng, đối tác;
- 5 Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu gắn bó với tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc, tăng cường năng lực quản lý từ khâu nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu;
- 6 Duy trì mức tăng trưởng doanh thu trên 10%- lợi nhuận trên 15%;
- 7 Nâng cao và duy trì sự ổn định tại thị trường Trung quốc, tăng các thị phần ở các khối thị trường mới nổi bậc như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan,....Phục hồi từng bước thị trường xuất khẩu mỡ cá.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG – DÀI HẠN

- 1 Xây dựng thương hiệu mạnh, thân thiện, và hướng đến cộng đồng, hệ thống quản trị văn hóa doanh nghiệp đặc thù, đầu tư đổi mới công nghệ mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông, người lao động và xã hội.
- 2 Liên kết với các đơn vị thành viên khác trong tập đoàn Sao Mai để tạo lợi thế cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ.
- 3 Coi con người là yếu tố then chốt, hàng đầu hình thành đội ngũ CB – CNV có trình độ, kỹ luật nghiêm ngặt. Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm uy tín, chất lượng và phổ biến.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1	2	3	4	5
Quản trị tốt các rủi ro, trong đó có rủi ro về môi trường	Thực hiện các quy định về pháp luật hiện hành trong các lĩnh vực về bảo vệ môi trường	Giảm thiểu tối đa rác thải sản xuất	Vận hành nhà máy bằng nguồn năng lượng sạch	Tiết kiệm năng lượng bằng các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021

KẾ HOẠCH THU MUA NGUYÊN LIỆU

Công ty Trisedco chỉ sử dụng nguồn nguyên liệu phụ phẩm từ các công ty thành viên trong tập đoàn Sao Mai và các đơn vị cung cấp có khoảng cách từ 20-30km. Trong năm 2020, các công ty thành viên của tập đoàn Sao Mai dự kiến sản xuất bình quân 10.000 tấn nguyên liệu cá/tháng. Do đó trong năm 2019, nguồn nguyên liệu phụ phẩm cung cấp cho Trisedco dự kiến khoảng 6.500 tấn nguyên liệu phụ phẩm/tháng.

Trong năm 2019, Công ty đã đầu tư thêm dây chuyền sản xuất bột cá – mỡ cá nên công ty có thể thu mua nguyên liệu phụ phẩm từ bên ngoài khoảng 30% so với nguyên liệu được cung cấp từ nội bộ để tăng công suất sản xuất.

KẾ HOẠCH TIÊU THỤ

Công ty lập kế hoạch chi tiết về nhu cầu thị trường, dự báo giá cả,... từ đó sẽ chủ động trong việc mua, bán hàng hóa tùy theo diễn biến thị trường đảm bảo việc kinh doanh đạt hiệu quả nhất.

Hạn chế dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc bằng cách mở rộng và đa dạng thị trường xuất khẩu sang một số quốc gia khác như: Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia, Australia... bên cạnh đó duy trì và phát triển thị trường truyền thống là Trung Quốc.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	TỔNG
I	Sản lượng	Tấn					
1	Hàng hóa	Tấn	16.262	22.367	26.091	21.097	85.816
	Sản phẩm chính	Tấn	15.976	22.068	25.690	20.796	84.531
	- Bột cá	Tấn	11.094	17.616	14.343	12.837	55.891
	- Mỡ cá	Tấn	4.882	4.452	11.347	7.959	28.641
	Sản phẩm phụ	Tấn	286	299	400	300	1.285
2	Dịch vụ	Tháng	3	3	3	3	12
II	Doanh thu	Triệu đồng	417.186	460.614	611.912	610.287	2.100.000
1	Hàng hóa	Triệu đồng	393.992	437.420	588.718	587.093	2.007.223
	Sản phẩm chính	Triệu đồng	382.702	425.539	573.058	576.025	1.957.323
	- Bột cá	Triệu đồng	290.529	343.219	365.742	371.006	1.370.497
	- Mỡ cá	Triệu đồng	92.173	82.319	207.316	205.018	586.826
	Sản phẩm phụ	Triệu đồng	11.290	11.881	15.659	11.069	49.900
2	Dịch vụ	Triệu đồng	23.194	23.194	23.194	23.194	92.777
III	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.160	6.476	14.202	18.607	44.444
IV	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.644	5.828	12.782	16.746	40.000



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021

DỰ KIẾN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.100.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	0
Doanh thu thuần về BH&CCDV	2.100.000
Giá vốn hàng bán	2.000.837
Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	99.163
Doanh thu hoạt động tài chính	29.453
Chi phí tài chính	64.534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	63.822
Chi phí bán hàng	12.521
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.781
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	44.780
Thu nhập khác	0
Chi phí khác	336
Lợi nhuận khác	-336
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.444
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.444
Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.000

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

- Tinh gọn bộ máy nhân sự nhằm giảm chi phí quản lý và khai thác tối đa nguồn nhân lực.
- Phán đoán biến động giá mua và giá bán trên thị trường là chìa khóa quan trọng để tăng tỷ suất sinh lời của bột cá, mỡ cá và các chi phí đầu vào.
- Bộ phận kinh doanh phải tranh thủ tận dụng thời cơ khi các nhà máy bột cá, mỡ cá chưa được cấp giấy phép xuất khẩu sang Trung Quốc đẩy mạnh liên kết xuất khẩu để tăng doanh thu và lợi nhuận trên cơ sở đảm bảo an toàn về chất lượng hàng hóa xuất đi.
- Hoàn thiện dây chuyền sản xuất bột nôm làm từ đầu xương cá Tra để nhanh chóng đưa ra thị trường tiêu thụ nhằm đa dạng hóa mặt hàng.
- Hoàn thiện lắp đặt lò hơi có công suất 12 tấn hơi/giờ để phục vụ chạy tinh luyện cho AFO và chạy dự phòng khi cần thiết.





ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2020

STT	Nội dung nghị quyết	Tình hình thực hiện
1	Chỉ tiêu kinh doanh: - Doanh thu thuần: 2.000.000.000.000 đồng - Lợi nhuận sau thuế: 40.000.000.000 đồng	Kết quả kinh doanh năm 2020: - Doanh thu thuần đạt: 2.159.885.103.816 đồng - Lợi nhuận sau thuế đạt 51.920.618.521 đồng
2	Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định đầu tư các dự án lớn	Thông qua thực hiện dự án “Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá Tra” với tổng số vốn đầu tư là 70 tỷ đồng
3	Lựa chọn Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.	Đã thực hiện ký hợp đồng kiểm toán với AASCS ngày 22/06/2020.
4	Bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2025 có thành viên HĐQT độc lập	Đã thiết lập Hội đồng quản trị có 02 thành viên HĐQT độc lập phù hợp với Nghị định 71/2017/NĐ-CP
5	Thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban Kiểm soát sang Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT	Đã thiết lập mô hình Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	%Thực hiện/Kế hoạch 2020	Tăng trưởng 2020/2019
Doanh thu thuần	2.000,00	2.159,89	2.493,27	107,99%	86,63%
Lợi nhuận trước thuế	45,20	57,67	69,21	127,60%	83,33%
Lợi nhuận sau thuế	40,00	51,92	62,27	129,80%	83,38%



Doanh thu thuần của Công ty năm 2020 đạt 107,99% so với kế hoạch đã đề ra và giảm 13,37% so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng bởi dịch nên kênh tiêu thụ sụt giảm từ đó doanh thu bị ảnh hưởng.



Lợi nhuận trước thuế của Trisedco đạt 127,60% so với kế hoạch của ĐHĐCĐ đề ra năm 2020. Do doanh thu giảm nên lợi nhuận trước thuế của Trisedco năm 2020 giảm 16,67% so với năm 2019.

Kết quả kinh doanh trên cho thấy mặc dù phải hoạt động trong bối cảnh kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, bằng sự nỗ lực và quyết tâm của HĐQT, Ban Điều hành và toàn thể người lao động, Trisedco đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020 được ĐHĐCĐ giao, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của Trisedco trong những năm tiếp theo.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“Cùng với nền tảng phát triển vượt bậc năm 2019, năm 2020 Trisedco tiếp tục phát triển. Mặc dù trong năm phải đối mặt với nhiều khó khăn của nền kinh tế thế giới, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 đến toàn cầu nói chung và ảnh hưởng của nền kinh tế Việt Nam nói riêng nhưng Trisedco đã đạt được 2.159,89 tỷ đồng, đạt 107,99% kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế đạt 51,92 tỷ đồng, đạt 129,80% so với kế hoạch đã được ĐHĐCĐ phê duyệt. Cùng với sự nỗ lực của tập thể CB-CNV và sự chỉ đạo sáng suốt của Ban Lãnh đạo với những chiến lược chủ động nâng cao giá trị sản phẩm”

Về chiến lược phát triển

Hội đồng quản trị tiếp tục định hướng chiến lược 5 năm giai đoạn 2017 – 2021 và những điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình kinh tế của Việt Nam hiện nay và đưa ra một số quyết định như sau: kiểm soát tốt thị trường, cải thiện chất lượng sản phẩm, tăng vốn điều lệ nhằm tăng sức mạnh giá trị của doanh nghiệp, kiểm soát tốt dịch bệnh do Virus Corona gây ra,....

Về vị thế kinh doanh

Trisedco là một trong những công ty dẫn đầu về sản xuất và xuất khẩu bột cá Tra hiện nay. Thị phần cung ứng sản phẩm trong thời gian qua không ngừng mở rộng và phát triển. Ngoài ra, trong năm 2020 Trisedco còn không ngừng đẩy mạnh việc đầu tư trang thiết bị, máy móc, xây dựng hệ thống sản xuất sản phẩm bột nê-m từ cá Tra, mở rộng diện tích nhà máy, diện tích khu vực tiếp nhận nguyên liệu để chủ động kiểm soát được sản lượng sản xuất và thương mại phù hợp với thị trường tiêu thụ trong giai đoạn hiện nay.

Công tác quản lý

Công ty tiếp tục tăng cường công tác đầu tư nâng cấp và bảo trì định kỳ hệ thống máy móc thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất. Đẩy mạnh những công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Nhà máy, chú trọng trong việc giám sát chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình và an toàn lao động. Thực hiện rà soát, xây dựng chiến lược kinh doanh của công ty trong ngắn hạn và dài hạn để hướng đến mô hình phát triển bền vững.

Quản trị & Phát triển thị trường

Năm 2020, Hội đồng quản trị đưa ra những định hướng về nâng cao quản trị doanh nghiệp và thực hiện các chính sách phát triển bền vững.

Về sản xuất kinh doanh

Về doanh số thực hiện 2.159,89 tỷ đồng, đạt 107,99% so với kế hoạch đã đề ra.

Về lợi nhuận trước thuế: thực hiện 57,67 tỷ đồng, đạt 127,60% so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Công tác nhân sự

Trong năm 2020, Công ty đã đảm bảo được nguồn nhân lực trong điều kiện khó khăn như hiện nay. Trisedco luôn ghi nhận những ý kiến đóng góp để phát triển vì lợi ích chung, thực hiện chi trả lương, thưởng và những phúc lợi cần thiết của người lao động theo quy định của Pháp Luật. Đồng thời luôn hỗ trợ kịp thời cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn, giữ việc làm ổn định cho người lao động để đảm bảo về mặt tinh thần và vật chất để họ yên tâm làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHỐI HỢP CÙNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Căn cứ vào Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị của Công ty, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và phối hợp với Ban Kiểm toán nội bộ trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị trong năm 2020 như sau:

Với Ban Tổng Giám đốc

Trong năm 2020, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc triển khai thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, trình ĐHĐCĐ thông qua các kế hoạch kinh doanh, triển khai thực hiện các dự án lớn của Công ty.

HĐQT thực hiện việc giám sát, rà soát Ban Tổng Giám đốc trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo theo đúng định hướng chiến lược được hoạch định bởi HĐQT và ĐHĐCĐ nhằm mục đích hoàn thành các kế hoạch đề ra. HĐQT duy trì hoạt động giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc thông qua các hoạt động báo cáo định kỳ. Ngoài ra, các vấn đề bất thường, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc báo cáo kịp thời nhanh chóng, giúp HĐQT kịp thời chỉ đạo, đảm bảo ổn định hoạt động của tập đoàn.

Ban hành các chính sách, quyền lợi nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động. Có các chính sách thay đổi luân chuyển nhân sự nhằm phát huy tối đa khả năng làm việc của CB – CNV của Công ty.

Theo đánh giá của HĐQT, Ban TGD đã có sự nỗ lực lớn và thực hiện khá tốt các nhiệm vụ đã được giao trong năm 2020 bao gồm tuân thủ theo các quy định hiện hành, điều lệ và quy chế hoạt động của Công ty, cải tiến và kiện toàn hệ thống tổ chức, kiểm soát và quản lý.

Về Ban Kiểm toán nội bộ

Được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 19/06/2020, Công ty Trisedco đã chọn áp dụng mô hình quản trị không có Ban Kiểm soát, với 2/5 thành viên là thành viên HĐQT độc lập và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT. Với mô hình này, chức năng giám sát được chuyển về HĐQT.

Ngày 19/06/2020, HĐQT đã thực hiện thành lập Tiểu ban KTNB để hỗ trợ HĐQT thực hiện chức năng giám sát tính trung thực, chính xác của các Báo cáo tài chính của Công ty, năng lực và tính độc lập của kiểm toán độc lập, năng lực và tính hiệu quả của KTNB, hiệu quả hoạt động của quản lý rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ. Các hoạt động tiêu biểu trong năm 2020 của Tiểu ban KTNB tham khảo trong phần Báo cáo của Tiểu ban KTNB.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LỚN

Trong năm 2020, Trisedco đã thực hiện đầu tư nhiều hạng mục máy móc thiết bị cho khối chất lượng sản xuất, kỹ thuật và thực hiện các bảo trì, sửa chữa, nâng cấp định kỳ với tổng giá trị đầu tư là 191.853 triệu đồng. Các dự án được lập kế hoạch từ đầu năm, trước khi thực hiện sẽ được phân tích đánh giá đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và phân bổ các nguồn lực, dòng tiền chi ra một cách hiệu quả nhất nhưng vẫn được đảm bảo các dự án được triển khai kịp thời, đáp ứng nhu cầu của Công ty và thị trường.

Các máy móc thiết bị này được đầu tư với công nghệ hiện đại, công suất từ những nhà cung cấp có uy tín cao trên thị trường quốc tế.

(Đvt: triệu đồng)

STT	Hạng mục	Giá trị đầu tư	Giá trị được tài trợ
1	Hệ thống máy móc dự án bột nêm cá Tra	70.000	18.600
2	Dây chuyền sản xuất Margarine và Shortening	51.084	35.953
3	Dây chuyền sản xuất bột cá	10.241	6.657
4	Công trình nhà kho chứa bột cá	16.878	
5	Công trình khung nhà máy dầu 2	43.650	
TỔNG CỘNG		191.853	61.210

(Nguồn tài chính để xây dựng và lắp đặt các công trình trên từ hình thức thuê tài chính, vay trung hạn và tài trợ từ ngân sách nhà nước nên chỉ chiếm tỷ lệ nhất định).

Trong năm 2020, Trisedco có tổng cộng 05 hạng mục công trình được đầu tư và tiến hành thi công lắp đặt với tổng giá trị đầu tư là 191.853 triệu đồng. Trong đó hạng mục dây chuyền sản xuất bột cá, công trình nhà kho chứa bột cá, Công trình khung nhà máy dầu 02 đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng ở năm 2020. Song với đó, dây chuyền sản xuất Margarine – Shortening và dự án sản xuất bột nêm đang hoàn thiện và chuẩn bị đưa vào sử dụng trong năm 2021.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THUẬN LỢI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Hoàn thành được các chỉ tiêu kinh doanh năm 2020.



2. Với sự phát triển trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid – 19, Trisedco đã và đang khẳng định được hiệu quả và vị trí trên thị trường sản xuất và tiêu thụ bột cá.



3. Có sự đổi mới trong điều hành, quản trị công ty. Cải tiến về quy trình làm việc, công khai, minh bạch trong việc mua bán hàng hóa, xây dựng cơ cấu tổ chức, hệ thống quy chế đầy đủ, phân công trách nhiệm rõ ràng. Nhân viên được tự do sáng tạo, trình bày ý kiến của mình với lãnh đạo công ty trong những vấn đề bất cập xảy ra.



4. Tình hình tiêu thụ bột cá – mở cá trong năm 2020 vẫn ổn định trong thời điểm xảy ra dịch Covid - 19, do đó Trisedco nằm trong top 3 công ty bột cá lớn ở Việt Nam

NHỮNG VIỆC CHƯA LÀM ĐƯỢC

1. Tích cực tìm kiếm thêm đối tác, khách hàng mới để mở rộng thị trường.
2. Tiếp tục nâng cao chất lượng và cải thiện độ đậm bột cá nhằm nâng cao hơn nữa giá trị bột và đáp ứng các quy chuẩn của từng quốc gia mà Công ty xuất khẩu sang; cũng như chưa có giải pháp ngăn ngừa những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất và bảo quản thành phẩm trong thời gian dài.

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC NĂM 2020

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	CHỈ TIÊU 2017 - 2021	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020
1. TỐI ĐA HÓA GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP			
Quản lý chi phí hiệu quả	≥ 3,1%	3,1%	2,40%
Quản lý tài sản hiệu quả	≥ 2,7%	2,7%	3,17%
Nguồn vốn được huy động và đầu tư hiệu quả	≥ 6,7%	6,7%	8,03%
2. LÀ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH BỘT – MỞ HÀNG ĐẦU			
Đạt vị thế Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bột, mở cá Tra hàng đầu Việt Nam về doanh thu.	Tăng trưởng doanh thu trung bình từ 10% đến 15%/năm. Đạt doanh thu 2.500 tỉ vào năm 2021. Lộ trình kế hoạch doanh thu từng năm: - 2020: 2.130 tỷ đồng - 2021: 2.500 tỷ đồng	Doanh thu thuần năm 2020: 2.000 tỷ đồng	Doanh thu thuần đạt 2.159,89 tỷ đồng. Đạt 107,99% so với kế hoạch.
Đạt vị thế Doanh nghiệp xuất khẩu bột cá Tra lớn nhất Việt Nam.	Duy trì thị phần xuất khẩu bột cá năm trong top 3 của Việt Nam.	Duy trì thị phần xuất khẩu bột cá năm trong top 3 của Việt Nam.	Đạt được thị phần xuất khẩu bột cá năm trong Top 3 của Việt Nam
3. CẢI THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN TỐT CÁC NGUỒN LỰC NỀN TẢNG			
Nâng cao năng lực kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.	- Chuẩn hóa qui chế và qui trình quản trị doanh nghiệp theo qui định của Nhà nước, thông lệ quốc tế, phù hợp với doanh nghiệp. - Xây dựng quy chế kiểm soát nhằm dự báo, phát hiện và ngăn ngừa rủi ro gắn liền với tất cả hoạt động của công ty.	- Hoàn thiện, thống nhất tất cả các văn bản của công ty về nội qui, quy chế hoạt động của Ban Tổng Giám đốc cũng như các phòng, ban. - Duy trì thực hiện qui định trong sản xuất để đạt được các giấy chứng nhận về chất lượng trong sản xuất như: GMP+, IFFO, HACCP, ISO nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các mối nguy, rủi ro trong sản xuất.	- Đã ban hành Hồ sơ các văn bản pháp qui để chuẩn hóa tất cả các hoạt động, tổ chức trong công ty một cách thống nhất. - Đã được cấp chứng nhận IFFO là một trong những điều kiện quan trọng để xuất khẩu bột cá sang Thái Lan và một số quốc gia khác.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	CHỈ TIÊU 2017 - 2021	KẾ HOẠCH 2029	THỰC HIỆN 2020
Quản trị tài chính hiệu quả	<ul style="list-style-type: none">- Khai thác hiệu quả chính sách ưu đãi về thuế đối với mặt hàng mà công ty đang sản xuất.- Khai thác hiệu quả nguồn vốn vay thông qua các dịch vụ của ngân hàng.	Hoàn thiện hiệu quả các nhiệm vụ vay vốn tài chính thông qua các dịch vụ từ ngân hàng.	Trisedco đã được hưởng các ưu đãi về lãi suất, tỷ giá ở các Ngân hàng.
Xây dựng và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao.	Tiếp nhận nguồn nhân lực mới và đào tạo theo hướng kế thừa	Xem xét những vị trí trong các bộ phận của công ty còn thiếu nhân lực để đề xuất với Tập đoàn tăng cường, điều động về.	Trong năm 2020 đã tiếp nhận thêm nhân viên ở một số vị trí.

KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2020

Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích lập 2020	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế 2020		51.920.618.521
Quỹ đầu tư phát triển	5% lợi nhuận sau thuế	2.596.030.926
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	5% lợi nhuận sau thuế	2.596.030.926
Quỹ khác không thuộc VCSH	5% lợi nhuận sau thuế	2.596.030.926
Chia cổ tức 2020	Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 xem xét	

Năm 2020, là một năm gặp nhiều khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và những doanh nghiệp như Trisedco nói riêng. Nhưng với mô hình sản xuất được đầu tư từ nhiều năm qua và những thế mạnh sẵn có về thị trường, vùng nguyên liệu từ những năm trước thì năm 2020 Trisedco có một năm vượt qua những khó khăn đáng nhắc đến.

Tính đến thời điểm 31/12/2020 mô hình hoạt động của Công ty Trisedco bao gồm:

- Nhà máy sản xuất: một nhà máy sản xuất bột cá – mỡ cá với 03 dây chuyền sản xuất trực thuộc Công ty Trisedco với tổng công suất 470 tấn nguyên liệu/ngày.
- Nhà máy tinh luyện dầu: một nhà máy tinh luyện dầu ăn với 02 dây chuyền tinh luyện dầu đã hoàn thiện đưa vào hoạt động sản xuất và 01 dây chuyền sản xuất Margarine và các sản phẩm cùng loại với Margarine đang trong giai đoạn lắp đặt.
- Công ty liên doanh liên kết: Công ty Cổ phần Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính – ASTAR.

Bối cảnh chung của thị trường năm 2020 ảnh hưởng lớn đến tất cả các hoạt động của Trisedco. Các lợi thế cạnh tranh nổi bật sẵn có của Công ty là điều kiện quan trọng giúp Trisedco vượt qua những khó khăn. Đó cũng là một trong những lợi thế để Trisedco khẳng định vị thế về thương hiệu thật sự lớn mạnh về đội ngũ.

Kế hoạch kinh doanh và mục tiêu phát triển năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế nhưng vẫn khá khó khăn khi đại dịch SARS – COV – 2 bùng phát mạnh mẽ ở toàn cầu và không có dấu hiệu dừng lại đến cuối năm. Tuy nhiên kết quả thực hiện mà Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể người lao động của Trisedco đã đạt được vượt cao hơn so với sức mong đợi.

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2020

Thuận lợi:

- Trisedco là một trong những công ty thành viên của Tập đoàn Sao Mai An Giang nên nhận được sự hỗ trợ tối đa về mặt tài chính, đầu tư và các điều kiện thuận lợi để tổ chức sản xuất, kinh doanh từ Tập đoàn và các công ty thành viên khác.
- Nguồn nguyên liệu là phụ phẩm cá Tra được cung cấp ổn định từ Công ty IDI có phạm vi vận chuyển gần, tỷ lệ vụn được đảm bảo nên chất lượng sản phẩm có chỉ số về độ tươi rất tốt và độ đậm của bột cá luôn được duy trì.
- Hệ thống dây chuyền sản xuất bột cá – mỡ cá, kho bãi đã hoàn thiện và đi vào hoạt động ổn định, cho ra thành phẩm bột, mỡ có chất lượng tốt.
- Lực lượng CB-CNV nòng cốt được đào tạo chuyên nghiệp, tâm huyết với công ty.
- Tỷ lệ thu hồi sản phẩm phụ (bong bóng, bao tử) đã được khai thác tối đa nhờ những chính sách khích lệ, tạo động lực cho công nhân tích cực làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Hệ thống nhà kho đã được đưa vào sử dụng làm tăng không gian lưu trữ hàng hóa, hỗ trợ tốt trong việc trữ hàng và xuất hàng.
- Tại thị trường Trung Quốc nhãn hiệu bột cá của Trisedco cũng đã có một chỗ đứng nhất định. Từ đó xây dựng được mối quan hệ truyền thống với nhiều khách hàng lớn, uy tín tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động bán hàng.

Khó khăn:

- Hoạt động thương mại bột cá ngày càng khó khăn do một số ít nhà máy đang chuẩn bị được cấp giấy phép xuất sang thị trường Trung Quốc (Ngọc Dung, Kovie,..) trong quý II/2021. Trong khi các nhà máy sản xuất bột cá – mỡ cá nội địa cũng đã tìm đường xuất sang một số nước không cần giấy phép nhập khẩu.
- Thị trường phụ phẩm hiện nay rất khó mua ngoài để tăng sản lượng sản xuất do các nhà máy phụ phẩm hầu như đã thống nhất phân chia các nhà máy fillet để thu mua phụ phẩm và đã xây dựng các mối quan hệ lâu dài từ trước.
- Cuối năm 2020 đầu năm 2021, lượng hàng cá Tra fillet đông lạnh bị ách tắc ở các cảng Trung Quốc khá nghiêm trọng, các mặt hàng bao tử và bong bóng cá ở các cửa khẩu phía Bắc cũng tương tự. Do đó, trong ngắn hạn quy mô sản xuất của các nhà máy này cũng giảm dẫn đến lượng phụ phẩm cũng giảm theo. Bên cạnh đó, hiện nay có nhà máy Marine Function Corp sản xuất bột cá – mỡ cá mới thành lập và đi vào hoạt động tại Sa Đéc cần có nguyên liệu để sản xuất nên đã thu mua phụ phẩm với giá cao hơn nhiều lần từ đó đẩy giá thành phụ phẩm cao hơn so với giá thực tế.
- Giá cước vận tải đường biển tăng đột biến do sự tác động trực tiếp từ đại dịch Covid – 19, quy trình kiểm soát, khử trùng hàng hóa nước nhập khẩu thực hiện nghiêm ngặt cùng với lượng hàng Trung Quốc xuất đi Mỹ và Châu Âu được đẩy mạnh tạo ra sự thiếu hụt container làm giá cước tăng lên gấp nhiều lần so với thông thường, theo nhận định của các chuyên gia có thể làm giảm 20% đến 30% lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu.



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2020

KẾT QUẢ SXKD NĂM 2019 Doanh thu thuần là 2.493,27 tỷ đồng tăng 57,12% và lợi nhuận trước thuế là 69,21 tỷ đồng tăng 17,39% so với cùng kỳ năm 2018. Tận dụng những cơ hội trong giai đoạn chuyển biến của nền kinh tế năm 2019 tạo điều kiện cho sự phát triển của Trisedco. Trong năm 2019, Trisedco đã đầu tư thêm máy móc thiết bị nhằm gia tăng sản lượng sản xuất, bên cạnh đó, Công ty đã đầu tư thêm kho hàng hóa với sức chứa 5.000 tấn. Từ những yếu tố đó, giúp Công ty tiết kiệm được khá nhiều chi phí phát sinh liên quan hoặc tranh thủ được những thời cơ giá sản phẩm biến động để tranh thủ thu gom hàng hóa.

KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020 Doanh thu thuần là 2.159,89 tỷ đồng đạt 107,99% và lợi nhuận sau thuế là 51,92 tỷ đồng đạt 129,80% so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra. Do phải đối mặt với những khó khăn chung từ nền kinh tế nên trong năm 2020 doanh thu thuần của Trisedco giảm 13,37% và lợi nhuận sau thuế giảm 16,62% so với năm 2019. Trisedco đã đưa ra nhiều biện pháp kịp thời để khắc phục những khó khăn do đại dịch Covid – 19 gây ra.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Sản lượng bột cá, mỡ cá năm 2020 (Đvt: tấn)

Sản phẩm	TH năm 2019	TH năm 2020	2020/2019	
			Sản lượng	Tỷ lệ
Bột Cá	81.639	56.984	-24.655	-30,20%
Mỡ Cá	31.586	35.320	3.734	11,82%

Tình hình tiêu thụ bột cá mỡ cá năm 2020 ảnh hưởng khá lớn do dịch Covid 19 nên các nhà máy fillet giảm khá nhiều từ đó dẫn đến tình trạng khan hiếm nguyên liệu và đặc biệt là phụ phẩm cá Tra phải tươi nên phạm vi thu mua có rất nhiều hạn chế. Cụ thể, bột cá năm 2020 đạt 56.984 tấn giảm 30,20% so với năm 2019. Mỡ cá đạt 35.320 tấn. , lượng bột này chủ yếu mua từ các nhà máy sản xuất bột cá có uy tín ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Bên cạnh đó, mỡ cá thương mại trong năm 2020 chủ yếu xuất độc quyền cho Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á (AFO) là công ty thành viên của Tập đoàn Sao Mai để tinh luyện dầu ăn. Bên cạnh đó, Trisedco cũng có thương mại mỡ cá với một số khách hàng như: China Haida Feed Group, Công ty An Hưng Phước, Cty NT&NT, Công ty Võ Tấn Phát, Cty Nông Sản Phước Thành, Guangdong Haid Group,....

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM NGHIỆM

1. Tái kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận GMP+
2. Hoàn thành đánh giá và được cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do; giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y; giấy chứng nhận hợp quy.
3. Hoàn thiện tái kiểm định ISO 22000:2005 và HACCP
4. Được cấp giấy chứng nhận quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn IFFO.



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

1. Kiểm soát chặt chẽ tính tuân thủ trong vận hành hệ thống và hoàn hiện các quy trình quản trị doanh nghiệp.
2. Đổi mới, nâng cao chất lượng thông tin cung cấp thông qua các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị,... giúp Ban Tổng Giám đốc đưa ra các quyết định nhanh chóng, chính xác kịp thời
3. Triển khai và sử dụng hóa đơn điện tử.



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

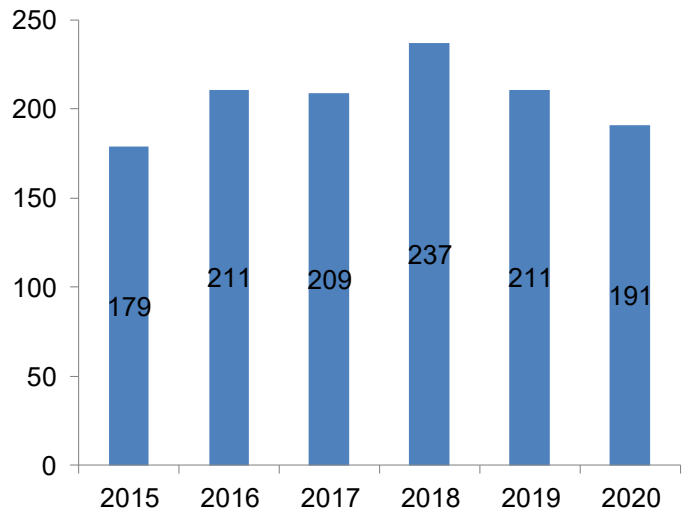
BÁO CÁO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng nhân sự tính đến 31/12/2020 là 191 CB-CNV. Xác định con người là nguồn lực quý giá nhất, lấy tiêu chí “trách nhiệm, hợp tác, đãi ngộ” là phương châm hành động để gắn kết lâu dài cùng người lao động. Trong hơn 10 năm phát triển, Trisedco đã xây dựng được một đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản, giỏi về chuyên môn, luôn tận tâm vì sự vững mạnh của Công ty.

Nhìn chung, lực lượng lao động không có nhiều biến động so với năm 2019. Cơ cấu lao động theo giới tính khá đồng đều nhau, trình độ học vấn cũng có sự phát triển nhất định. Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty với cơ cấu cụ thể như sau:

SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ 2015 - 2020



MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần. Ngoài ra khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất kinh doanh, Trisedco có thể yêu cầu cán bộ công nhân viên làm thêm giờ. Cán bộ, công nhân viên được hưởng chế độ nghỉ lễ, nghỉ việc riêng có hưởng nguyên lương theo quy định của Luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Cán bộ công nhân viên được cấp phát trang thiết bị làm việc đầy đủ, kiểm tra sức khỏe định kỳ. Công nhân được trang bị đầy đủ đồng phục, phương tiện, thiết bị bảo hộ lao động, vệ sinh lao động.

Khen thưởng:

Công ty đã xây dựng và áp dụng chính sách khen thưởng, theo dõi mọi Cán bộ - Công nhân viên có thành tích đóng góp vào hiệu quả hoạt động của các bộ phận đều được ghi nhận, biểu dương và khen thưởng.

Lương và bảo hiểm phúc lợi:

Công ty áp dụng chính sách tiền lương cho CB-CNV theo đúng quy định pháp luật và quy chế lương thưởng của Trisedco dựa trên các cơ sở về hiệu quả công việc của từng người, theo mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất và lợi nhuận của Công ty. Thực hiện đầy đủ các chính sách lương thưởng, phúc lợi và trích nộp đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước. Triển khai chế độ chính như nâng lương, tiền ăn giữa ca giúp ổn định tâm lý người lao động.

Các chế độ khác:

- Khám sức khỏe định kỳ;
- Đồng phục và bảo hộ lao động.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



Với sự đồng lòng, quyết tâm cùng với những nỗ lực không ngừng của Công ty trong việc tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và khơi thông mọi nguồn lực, mặc dù môi trường kinh doanh năm 2020 gặp nhiều khó khăn, Trisedco hoàn thành 107,99% kế hoạch doanh thu thuần và 129,80% kế hoạch lợi nhuận sau thuế do ĐHCĐ giao, tạo tiền đề vững chắc để hoàn thành các kế hoạch năm 2021.

TRISED
CO
HOÀN THÀNH

107,99%

DOANH THU THUẦN

129,80%

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

STT	Chỉ tiêu	2019 (tỷ đồng)	2020 (tỷ đồng)	Tăng/Giảm
1	Doanh thu thuần	2.493,27	2.159,89	-13,37%
2	Giá vốn hàng bán	2.367,92	2.046,15	-13,59%
3	Lợi nhuận gộp	125,35	113,73	-9,26%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	23,26	31,51	35,48%
5	Chi phí hoạt động tài chính	54,75	69,25	26,48%
6	Chi phí bán hàng	14,21	11,47	-19,32%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,29	6,51	-36,70%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	69,36	58,02	-16,34%
9	Lợi nhuận khác	-0,14	-0,35	140,89%
10	Lợi nhuận trước thuế	69,21	57,67	-16,67%
11	Lợi nhuận sau thuế	62,27	51,92	-16,62%

Trong năm 2020, doanh thu thuần của Trisedco đạt 2.159,89 tỷ đồng giảm 13,37% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó doanh thu bột cá mặt hàng chính của Trisedco chiếm 67,40%. Nguyên nhân do trong năm 2020 tình hình kinh tế gặp khá nhiều khó khăn do dịch SARS – COV – 2 bùng phát mạnh mẽ, các quốc gia đóng cửa để kiểm soát từ đó việc tiêu thụ và xuất khẩu hàng hóa chững lại. Tuy nhiên doanh thu thực hiện đã đạt 107,99% kế hoạch đã đề ra do Trisedco có những biện pháp kịp thời để ứng phó với những khó khăn trên.

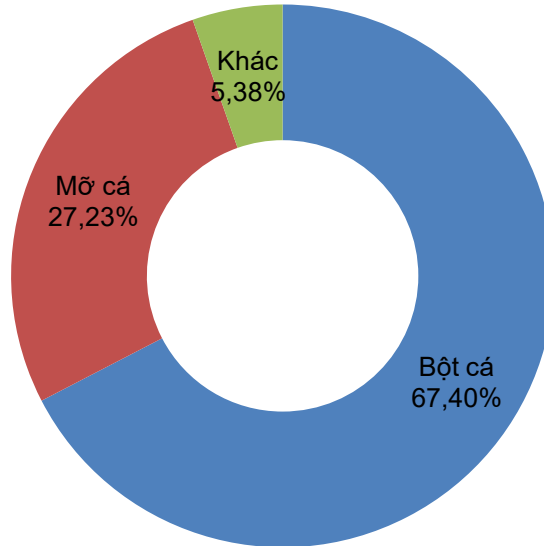
Biên lợi nhuận gộp có sự cải thiện, tăng từ 5,03% trong năm 2019 lên 5,27% trong năm 2020 chủ yếu

do Trisedco kiểm soát được giá cả nguyên liệu và tận dụng được những cơ hội xuất hàng với giá xuất cao. Lợi nhuận sau thuế của Trisedco năm 2020 đạt 51,92 tỷ đồng giảm 16,62% so với năm 2019 và đạt chỉ tiêu kế hoạch năm. Kết quả đạt được ở năm 2020 là sự nỗ lực của việc sử dụng nhiều biện pháp do ban điều hành

Trisedco đề ra thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, hạn chế tối đa các chi phí, tăng năng suất lao động của công nhân trong toàn Công ty trong thời điểm gặp khó khăn chung từ nền kinh tế, từ khâu nguyên liệu đầu vào, sản xuất và tiêu thụ do ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid – 19.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CƠ CẤU DOANH THU



Năm 2020, doanh thu từ mặt hàng bột cá vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu doanh thu của Trisedco là 67,40%, mỡ cá chiếm 27,23%. Từ đó ta thấy được, bột cá là mặt hàng chủ lực và then chốt trong hoạt động kinh doanh của Trisedco. Ngoài bột cá – mỡ cá thì doanh thu Trisedco còn từ hoạt động mua bán sản phẩm phụ (sản phẩm giá trị gia tăng như: bong bóng cá, vây cá, ức cá, bao tử,...) và cho thuê tài sản. Mục tiêu chính và chủ yếu của Công ty là khắc phục hậu quả của dịch Covid – 19, mở rộng tìm kiếm khách hàng mới và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, khai thác tốt thị trường nội địa nhằm tăng thị trường bán ra. Từ đó, sản lượng tiêu thụ được ổn định trong tình hình hiện tại.

Doanh thu mỡ cá chiếm 27,23% trong cơ cấu tổng doanh thu. Ở thời điểm cuối năm 2020, giá mỡ được cải thiện, nên sản lượng tiêu thụ và doanh thu của mặt hàng này đạt theo kế hoạch đặt ra. Năm 2020, Trisedco đã được giấy phép xuất khẩu mỡ cá sang thị trường Trung Quốc.

Doanh thu từ sản phẩm phụ và cho thuê tài sản chiếm 5,38% trong cơ cấu doanh thu, khoản doanh thu này chủ yếu để bù đắp giá thành trong quá trình sản xuất. Giá cả sản phẩm phụ thuộc vào từng thời điểm có biên độ giao động khá lớn và giá cả phụ thuộc vào từng mùa vụ khác nhau. Tuy nhiên, sản phẩm phụ là một trong những mặt hàng có giá trị kinh tế khá cao. Cần khai thác tối đa để thu lại giá trị cao nhất.



PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

VỀ CƠ CẤU CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

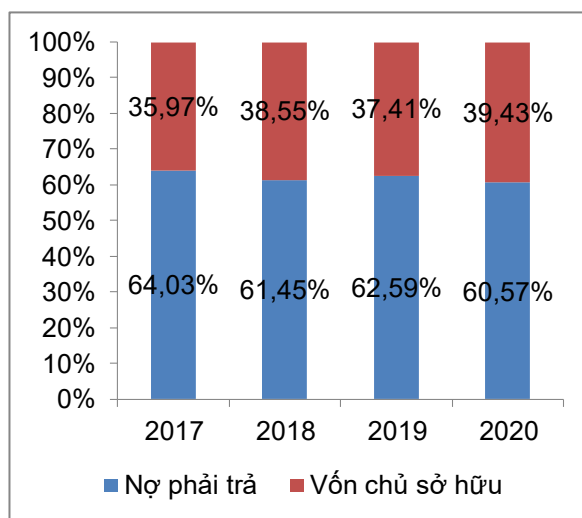
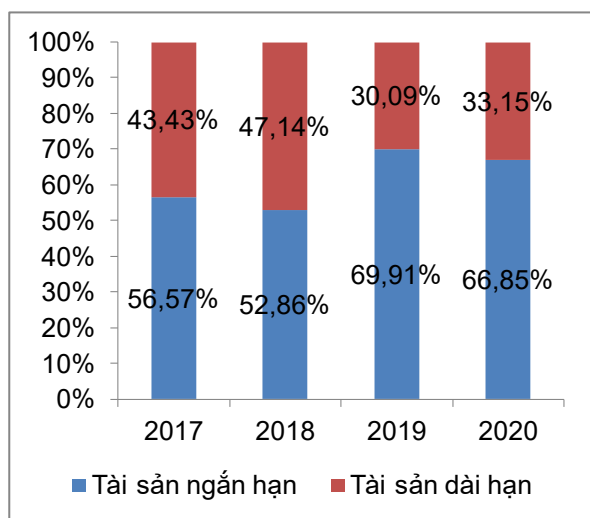
Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Giá vốn hàng bán /Doanh thu thuần	93,95%	92,46%	94,97%	94,73%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,79%	1,76%	0,57%	0,53%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,56%	0,77%	0,41%	0,30%
Chi phí tài chính/Doanh thu thuần	3,50%	2,87%	2,20%	3,21%

Tỷ lệ giá vốn hàng bán so với các năm đều gần bằng nhau, nhưng so với năm 2019 thì tốc độ tăng giá vốn hàng bán chậm hơn doanh thu thuần như với tốc độ không đáng kể. Cấu trúc chi phí bán hàng, chi phí quản lý đều giảm so với những năm gần đây, nhưng cấu trúc chi phí tài chính tăng từ 2,2% lên 3,21%.

Còn theo tổng chi phí trong năm 2020 của Trisedco thì

giá vốn hàng bán vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí của Trisedco. Chi phí giá vốn hàng bán chiếm 94,73% tổng chi phí. Chi phí tài chính tài chính năm 2020 tăng 14,50 tỷ đồng so với năm 2019. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm so với năm 2019. Công ty có những chính sách quản lý chi phí hoạt động chặt chẽ hơn và cắt giảm những chi phí hoạt động không tốt.

CẤU TRÚC TÀI SẢN – NGUỒN VỐN



Tính đến 31/12/2020, giá trị tổng tài sản đạt 1.639,17 tỷ đồng. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 66,85% giảm 3,06% trong cơ cấu tài sản so với năm 2019.

Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 42,44%, tiếp đến là tiền và các khoản tương đương tiền; đầu tư tài chính ngắn hạn và hàng tồn kho lần lượt chiếm 32,29%; 15,05% và 9,78%.

Đối với tài sản dài hạn, tài sản cố định là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 56,70%. Ngoài ra, bất động sản đầu tư và tài sản dở dang dài hạn cũng chiếm phần lớn trong cơ cấu tài sản dài hạn tương ứng 24,75% và 8,95%.

Tại thời điểm 31/12/2020 nợ phải trả của Công ty là 992,89 tỷ đồng chiếm 60,57% cơ cấu tài sản của Trisedco. (Nếu như loại bỏ phần nợ vay tương ứng với phần đầu tư tài chính của Công ty là 785,78 tỷ đồng thì nợ chỉ chiếm 47,94%). So với năm 2019 cơ cấu nợ/tổng tài sản công ty giảm 2,02%. Nhìn chung ta thấy Trisedco đang sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài khá nhiều để hình thành nên tài sản. Mặc dù sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài nhưng Trisedco vẫn duy trì tốt các yếu tố liên quan đến việc vay vốn.



PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	2019 (tỷ đồng)	2020 (tỷ đồng)	Tăng/Giảm
1	Tỷ suất lợi nhuận gộp	5,03%	5,27%	4,74%
2	Tỷ suất sinh lợi trên tổng VCSH	0,11	0,08	-23,97%
3	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	0,04	0,03	-19,87%
4	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần	0,02	0,02	-3,75%
5	Hệ số thanh toán hiện hành (lần)	1,29	1,30	1,01%
6	Hệ số thanh toán nhanh (lần)	1,23	1,17	-4,76%
7	Hệ số thanh toán bằng tiền (lần)	0,21	0,42	100,97%
8	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,63	0,61	-3,22%
9	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,67	1,54	-8,17%
10	Vòng quay khoản phải thu (Vòng)	6,07	4,06	-33,07%
11	Vòng quay hàng tồn kho (Vòng)	18,64	26,44	41,84%
12	Vòng quay tổng tài sản (Vòng)	1,69	1,34	-20,48%

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng USD.

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH LÃI VAY

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020
1	Vay ngắn hạn	Tỷ đồng	799,58	800,14
2	Vay dài hạn	Tỷ đồng	131,77	151,53
3	Chi phí lãi vay	Tỷ đồng	53,56	67,77
4	Chi phí lãi vay/Doanh thu thuần	%	2,15%	3,14%

Năm 2020, lãi vay mà Trisedco phải trả là 67,77 tỷ đồng, tăng 14,20 tỷ đồng do Công ty tăng nợ vay dài hạn. Tỷ lệ chi phí lãi vay trên doanh thu thuần tăng 0,99% so với năm 2019.

THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần	46.005.413 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng
Loại cổ phần đang lưu hành	Cổ phần phổ thông
Số cổ phần chuyển nhượng tự do	46.005.413 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phần

CỔ PHẦN

STT	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần
1	Trên 5% sở hữu	36.457.564
2	Dưới 5% sở hữu	9.547.849

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
1	Cổ đông trong nước	46.002.338	99,99%
	- Cá nhân	7.733.512	16,81%
	- Tổ chức	38.268.826	83,18%
2	Cổ đông nước ngoài	3.075	0,01%
	- Cá nhân	3.067	0,01%
	- Tổ chức	8	0,00%
3	TỔNG CỘNG	46.005.413	100,00%

THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu hạn chế quyền chuyển nhượng	Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu
I. Cổ đông đặc biệt	0	2.020.383	2.020.383	4,39%
1. Hội đồng quản trị	0	2.017.731	2.017.731	4,39%
2. Ban Giám đốc	0	1.206	1.206	0,00%
3. Ban Kiểm toán nội bộ	0	360	360	0,00%
4. Giám đốc tài chính	0	-	-	0,00%
5. Kế toán trưởng	0	483	483	0,00%
6. Người được ủy quyền CBTT	0	603	603	0,00%
II. Cổ phiếu quỹ	0	-	-	0,00%
III. Công đoàn Công ty	0	-	-	0,00%
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	0	-	-	0,00%
V. Cổ đông khác	0	43.985.030	43.985.030	95,61%
1. Trong nước	0	43.981.955	43.981.955	95,60%
1.1 Cá nhân	0	5.713.129	5.713.129	12,42%
1.2 Tổ chức	0	38.268.826	38.268.826	83,18%
Trong đó: Nhà nước	0	-	-	0,00%
2. Nước ngoài	0	3.075	3.075	0,01%
2.1 Cá nhân	0	3.067	3.067	0,01%
2.2 Tổ chức	0	8	8	0,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2020, Công ty không có thay đổi vốn chủ sở hữu

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Tính đến 31/12/2020 Công ty không thực hiện mua/bán cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác: Không có

THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	Quốc lộ 80, CCN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	36.457.564	79,25%
2	Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	326 Hùng Vương, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang	1.811.250	3,94%
3	Lê Thanh Thuận	326 Hùng Vương, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang	1.811.250	3,94%
4	Nguyễn Văn Hưng	49/30 Khúc Thừa Dụ, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	60.978	0,13%
5	Lê Văn Chung	326 Hùng Vương, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang	145.503	0,32%
6	Lê Xuân Quế	45 Lê Lợi, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	40.451	0,09%
7	Trương Vĩnh Thành	Bình Khánh 7, Long Xuyên, An Giang	6.641	0,01%
8	Lê Văn Thành	706 Hà Hoàng Hổ, Long Xuyên, An Giang	19.440	0,04%
9	Võ Thị Hồng Tâm	326 Hùng Vương, Long Xuyên, An Giang	603	0,00%
10	Lê Văn Thủy	645/33 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	106.018	0,23%
11	Phạm Đình Nam	19/4B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang	22.338	0,05%
12	Trần Văn Cừ	Bình Khánh, Mỹ Khánh, Long Xuyên, An Giang	33.447	0,07%
13	Võ Thị Thanh Tâm	Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	-	0,00%
14	Võ Quốc Chánh	Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang	-	0,00%
15	Võ Quốc Hưng	Thành Phố Hồ Chí Minh	-	0,00%
16	Nguyễn Thị Hà	49/30 Khúc Thừa Dụ, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	24.150	0,05%
17	Nguyễn Hồng Ngự	49/30 Khúc Thừa Dụ, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	12.437	0,03%
18	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	12.678	0,03%
19	Lê Văn Tình	Thới Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ	-	0,00%
TỔNG CỘNG			40.564.748	88,17%



QUẢN TRỊ CÔNG TY

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức ngày 19/06/2020 đã thông qua số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2025 là 05 thành viên

Hiện tại cơ cấu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2025 là 0/5 thành viên HĐQT điều hành, 02/05 thành viên HĐQT độc lập, 03/05 thành viên HĐQT không điều hành.

THAY ĐỔI NHÂN SỰ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại ĐHCĐ thường niên năm 2020 tổ chức ngày 19/06/2020, được thống nhất với danh sách thành viên HĐQT như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Thanh Thuận	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Hiếu	Thành viên HĐQT độc lập	
Bà Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

Năm 2020, Hội đồng quản trị tiến hành các phiên họp định kỳ theo quy định. Biên bản và Nghị quyết được công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định trên trang web của Công ty.

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện đầy đủ nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Tích cực tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc theo đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và của Điều lệ công ty.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2020, HĐQT đã tiến hành 09 cuộc họp, ban hành 02 nghị quyết và 07 quyết định để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT

Các cuộc họp hội đồng quản trị đều mời Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ tham dự họp để trao đổi và tạo sự nhất trí trong chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT với Ban Tổng Giám đốc.

Tỷ lệ tham dự họp

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	9/9	100%	
2	Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	9/9	100%	
3	Lê Thanh Thuận	TVHĐQT	9/9	100%	
4	Trần Hiếu	TVHĐQT độc lập	5/5	100%	
5	Hoàng Thị Thanh	TVHĐQT độc lập	5/5	100%	

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2020

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	0217/NQ/HĐQT-2020	17/02/2020	Nghị quyết thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
2	0413.2020/NQ-HĐQT	13/04/2020	Nghị quyết thay đổi ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, cố gắng đạt mục tiêu kế hoạch doanh thu thuần năm 2020 đã được đề ra.

Tập trung đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo dõi, giám sát các hoạt động thực hiện kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc

Xem xét báo cáo kinh doanh, báo cáo sản xuất và báo cáo tài chính của Công ty.

Tham mưu cho Ban Giám đốc trong việc hoạch định các chính sách tài chính, thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình trong và ngoài nước để kịp thời ứng phó khi có biến động.

Luôn quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông và cán bộ công nhân viên công ty.

Tiếp tục xây dựng hoàn thiện và sửa đổi bổ sung các Quy chế quản trị công ty phù hợp với mô hình tổ chức.

ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

Chỉ đạo triển khai thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 với doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.100 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 40 tỷ đồng;

Nâng cao chất lượng sản phẩm, lập phương án cụ thể đưa sản phẩm của công ty xuất khẩu ở một số thị trường mới;

HĐQT sẽ tăng cường vai trò quản lý, giám sát, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác trong việc điều hành, sản xuất kinh doanh giúp Công ty ngày càng phát triển;

Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức quản lý phù hợp với quy mô của Công ty nhưng vẫn theo cơ chế tinh gọn, thông suốt hiệu quả; Cải tiến phương thức quản lý tạo sự kết nối giữa các bộ phận theo hướng chuyên sâu nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

Tiếp tục xây dựng hoàn thiện và sửa đổi bổ sung các Quy chế quản trị Công ty phù hợp với mô hình tổ chức;

Tăng cường giám sát và kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2021;

Luôn quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông và cán bộ nhân viên của công ty.

Tập trung đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.



THÀNH VIÊN BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Bà: Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng Ban	19/06/2020
2	Ông: Trần Bảo Đông	Thành viên	19/06/2020
3	Ông: Phạm Minh Hoàng	Thành viên	19/06/2020

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Xây dựng và cập nhật quy chế, quy trình nghiệp vụ kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp trình lên Hội đồng quản trị phê duyệt.

Thực hiện các cuộc kiểm toán nội bộ và tư vấn kiểm toán nội bộ theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Bàn bạc các chính sách về đánh giá và quản lý rủi ro.

Đánh giá quy trình lập báo cáo tài chính hằng quý của doanh nghiệp, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp với các đơn vị cùng ngành để cho cái nhìn tổng quát nhất

Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và tư vấn kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục những sai sót và đưa ra những biện pháp hoàn thiện cũng như hiệu quả các quy trình quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ.

Tư vấn cho doanh nghiệp trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm.

Đánh giá các quy trình công bố thông tin theo đúng quy định.

Thực hiện tự đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Ủy Ban Kiểm Toán.

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

Trên cơ sở xem xét việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty ngày 31/12/2020 theo các chuẩn mực và chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và ý kiến của kiểm toán viên về báo cáo tài chính của Công ty. Hệ thống chứng từ kế toán và sổ sách kế toán được lập, ghi chép và lưu trữ đúng theo quy định.

Các báo cáo tài chính trong năm 2020 đã được chấp thuận công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và trang thông tin điện tử của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.





CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS NĂM 2019

STT	Tên thành viên	Chức vụ	Thù lao năm 2019	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Lê Văn Chung	Chủ tịch	36.000.000	
2	Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch	24.000.000	
3	Lê Thanh Thuận	Thành viên	24.000.000	
4	Lê Xuân Quế	Phó Chủ tịch	24.000.000	
5	Trương Vĩnh Thành	Thành viên	24.000.000	
6	Hồ Mạnh Dũng	Thành viên	6.000.000	Miễn nhiệm 25/03/2019
7	Lê Văn Thành	Thành viên	6.000.000	Miễn nhiệm 25/03/2019
8	Lê Văn Chính	Thành viên	6.000.000	Miễn nhiệm 25/03/2019
BAN KIỂM SOÁT				
1	Lê Thị Lãm	Trưởng Ban	9.000.000	Bổ nhiệm 25/03/2019
2	Trịnh Thị Ngọc	Thành viên	6.000.000	
3	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên	6.000.000	

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Trong năm 2020, không có bất kỳ giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Trong năm 2020, công ty không có bất kỳ hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ nào.



Đối với sản xuất kinh doanh:

- Tăng cường các biện pháp tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng và xây dựng hệ thống xử lý nước thải
- Cải tiến quy trình sản xuất và lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị nhằm tăng năng suất và tiết kiệm nguyên liệu đặc biệt giảm tối đa ô nhiễm môi trường.

Đối với môi trường:

- Tuân thủ các quy định về pháp luật về môi trường
- Xác định và đánh giá các rủi ro ô nhiễm môi trường để từ đó có thể đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời và phù hợp.

Đối với người lao động:

- Duy trì và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và đời sống người lao động.
- Nâng cao nhận thức của người lao động về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Đối với cộng đồng:

- Nâng cao ý thức của người lao động về các hoạt động nhân đạo từ thiện.
- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng để xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp.

CÁC YẾU TỐ TRỌNG YẾU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN LIỆU

Nguồn nguyên liệu cho sản xuất tại Công ty Trisedco luôn luôn là một trong những yếu tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm của Công ty. Để chủ động hơn với nguồn nguyên liệu là phụ phẩm cá Tra/ cá Basa, các Công ty thủy sản thuộc đơn vị Tập đoàn Sao Mai, với các vùng nuôi khép kín luôn luôn đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng. Do đó, đây là yếu tố quan trọng nhất tác động mạnh mẽ làm tăng thêm tính cạnh tranh cho các mặt hàng của Trisedco với giá thành sản xuất hợp lý.

Sản phẩm mỡ cá thô được sản xuất từ phụ phẩm cá Tra/ cá Basa sẽ được dùng làm nguyên liệu đầu vào cho sản phẩm dầu cá tinh luyện. Có thể nói đây là một quy trình khép kín và sẽ đảm bảo được sự ổn

định của nguồn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy dầu cá Rane. Từ đó, việc quản lý chất lượng nguyên liệu được kiểm soát chặt chẽ hơn,....

Với những địa thế và vị trí trung tâm của các nguồn sản xuất và cung ứng sản phẩm cá Tra/ cá Basa tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, và cũng là khu vực có số lượng nuôi trong và cung ứng cá lớn nhất cả nước, và các nguồn nguyên liệu được cung cấp luôn có độ tươi rất cao do khoảng cách vận chuyển phụ phẩm không quá 60 phút. Đây chính là những yếu tố tác động lớn cho tính cạnh tranh của các sản phẩm từ nhà máy Trisedco khi so sánh với các nhà máy bột khác trong khu vực lân cận.

CÁC YẾU TỐ TRỌNG YẾU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÁO CÁO TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG



Chi phí năng lượng ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tiết kiệm năng lượng là mục tiêu hàng đầu trong sản xuất để mang lại lợi nhuận cao hơn. Trong năm 2020, Công ty luôn thực hiện chính sách tiết kiệm nguồn năng lượng điện, xăng, dầu với mục đích vừa tiết kiệm chi phí cho công ty và cả tài nguyên cho quốc gia, bảo vệ môi trường. Công ty luôn nhắc nhở nhân viên thực hiện đúng quy định về sử dụng năng lượng trong công ty như: thực hiện theo khẩu hiệu “tắt khi không sử dụng”, các phòng ban chỉ được sử dụng điều hòa từ 9h sáng đến 4h chiều.

Công ty sử dụng hai nguồn năng lượng chủ yếu:

- Năng lượng trực tiếp: sử dụng năng lượng điện cung cấp cho sản xuất khoảng 200.000kwh/tháng.
- Năng lượng gián tiếp: hơi nước bão hòa được cung cấp từ 02 lò hơi có công suất 15 tấn/lò/giờ. Nhiên liệu đốt là trấu xá. Trung bình mỗi tháng sử dụng khoảng 1.100 tấn trấu xá/tháng.

BÁO CÁO SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC



Với đặc thù hoạt động của công ty, nguồn nước sử dụng trong hoạt động chế biến các sản phẩm chính của công ty và sử dụng nước cho sinh hoạt.

Song song với chính sách tiết kiệm năng lượng. Công ty cũng có các hoạt động, chính sách tiết kiệm nguồn nước sử dụng. Nguồn cấp nước chủ yếu của Trisedco chủ yếu từ hai nguồn là: nguồn nước sử dụng từ giếng khoan của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI cấp sang và nguồn nước sinh hoạt do công ty Cấp nước huyện Lấp Vò cung cấp. Lượng nước sử dụng trung bình 300 m³ ngày/đêm.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong năm công ty không có vi phạm luật và các quy định về môi trường.

Công ty có lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “nhà máy chế biến phụ phẩm Trisedco” được phê duyệt theo quyết định 456/QĐ-UBND.HC ngày 14/06/2010 của UBND tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có giấy xác nhận số 732/STNMT-CCBVM ngày 13/06/2012 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án nhà máy chế biến phụ phẩm Trisedco.

Công ty thực hiện và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ 06 tháng/lần và được Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kiểm toán độc lập:

❖ Đơn vị: Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

- Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: (84.8) 38205944 fax: (84.8) 38205942
- Website: aascs.com.vn

❖ Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Báo cáo tài chính.

(Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán được đính kèm ở phần sau Báo cáo thường niên này).

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 04 năm 2021

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi gửi:

- Quý cổ đông công ty;
- UBCKNN, Sở GD&ĐT TPHCM (để b/c);
- Đăng website Công ty;
- Lưu VT, QHCD.





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch	
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Trần Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thị Lâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Trần Thụy Thanh Thảo

Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Ông: Trần Bảo Đông

Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Ông: Phạm Minh Hoàng

Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuần

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

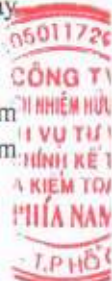
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.



Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM



Số 208.../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày 19 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

ĐẶNG TÙNG HƯNG

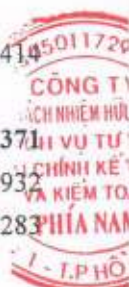
Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.095.775.692.026	1.101.385.154.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	353.827.152.955	178.750.094.398
111	1. Tiền		183.439.299.395	112.465.240.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.387.853.560	66.284.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	164.888.636.414	276.713.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		164.888.636.414	276.713.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		465.011.425.186	598.255.696.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	346.127.112.066	319.575.738.932
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		103.363.618.921	264.011.552.283
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	15.520.694.199	14.668.405.156
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	107.219.044.648	47.563.806.579
141	1. Hàng tồn kho		107.219.044.648	63.118.806.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(15.555.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.829.432.823	101.920.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	44.633.729	51.692.497
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.784.799.094	50.228.157
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		543.390.422.959	473.965.739.108
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.705.463.000	10.163.249.054
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	9.705.463.000	10.163.249.054
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		308.076.440.104	327.976.907.808
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	69.751.198.854	54.371.207.943
222	- Nguyên giá		143.659.734.409	108.029.270.339
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.908.535.555)	(53.658.062.396)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	201.780.987.986	236.097.705.937
225	- Nguyên giá		269.988.983.613	283.312.462.618
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.207.995.627)	(47.214.756.681)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	36.544.253.264	37.507.993.928
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.119.638.486)	(4.155.897.822)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	134.465.414.751	108.936.980.974
231	- Nguyên giá		178.508.801.476	143.442.915.690
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44.043.386.725)	(34.505.934.716)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	48.618.072.238	298.688.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		48.618.072.238	298.688.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	42.228.973.891	26.418.973.891
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.810.000.000	20.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		296.058.975	170.939.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	296.058.975	170.939.381
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.639.166.114.985	1.575.350.893.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		992.893.139.504	986.002.270.285
310	I. Nợ ngắn hạn		841.367.543.440	854.234.899.221
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	25.896.295.018	38.498.332.580
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.918.214	1.426.918.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.033.239.053	7.006.250.277
314	4. Phải trả người lao động			891.090.140
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.628.262.003	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	4.792.967.964	4.756.430.284
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	800.144.399.655	799.580.416.193
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		151.525.596.064	131.767.371.064
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	151.525.596.064	131.767.371.064
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	646.272.975.481	589.348.623.239
410	I. Vốn chủ sở hữu		639.537.320.981	589.348.623.239
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		460.054.130.000	460.054.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		460.054.130.000	460.054.130.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.342.882.956	9.229.288.814
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		8.191.959.890	5.078.365.748
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.191.959.890	5.078.365.748
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.756.388.245	109.908.472.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		98.835.769.724	47.636.590.086
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.920.618.521	62.271.882.843
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.18	6.735.654.500	
431	1. Nguồn kinh phí		6.735.654.500	
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.639.166.114.985	1.575.350.893.524

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ VĂN LÂM
LƯU TRẦN TẤN**NGUYỄN GIA THUẬN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.159.885.103.816	2.493.275.737.226
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		7.364.380
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.159.885.103.816	2.493.268.372.846
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.046.150.706.417	2.367.922.108.593
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.734.397.399	125.346.264.253
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	31.514.939.373	23.262.287.240
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	69.245.533.980	54.748.007.258
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.766.046.630	53.563.862.212
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	11.466.120.364	14.211.625.382
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	6.514.450.351	10.292.078.253
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.023.232.077	69.356.840.600
31	11. Thu nhập khác	VI.07	83	1.803
32	12. Chi phí khác	VI.08	349.281.448	144.996.198
40	13. Lợi nhuận khác		(349.281.365)	(144.994.395)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.673.950.712	69.211.846.205
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	5.753.332.191	6.939.963.362
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.920.618.521	62.271.882.843
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.129	1.392
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.129	1.392

Người lập biểu



LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.673.950.712	69.211.846.205
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		51.744.904.778	41.204.060.139
03	- Các khoản dự phòng		(15.555.000.000)	4.549.381.486
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86.686.817	(211.128.021)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.514.939.373)	(22.052.488.022)
06	- Chi phí lãi vay		67.766.046.630	53.563.862.212
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
08	lưu động		130.201.649.564	146.265.533.999
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		131.923.969.331	(281.263.238.188)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.100.238.069)	127.828.461.599
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.570.110.456)	37.312.058.712
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(118.060.826)	49.304.275
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.137.784.627)	(62.136.342.286)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.671.884.141)	(7.843.731.642)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.735.654.500	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.263.195.276	(39.787.953.531)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(83.858.466.599)	(127.606.395.218)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			14.707.927.900
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(308.078.000.000)	(288.313.636.414)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		404.093.000.000	374.453.636.414
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.558.456.344	25.436.550.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.714.989.745	(1.321.916.646)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.859.095.777.957	2.056.613.273.027
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.792.378.232.335)	(1.891.105.616.634)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(47.108.582.338)	(38.728.438.862)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.608.963.284	126.779.217.531
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		174.587.148.305	85.669.347.354
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		178.750.094.398	93.501.113.288
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		489.910.252	(420.366.244)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		353.827.152.955	178.750.094.398

Người lập biểu



LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

011720
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
H VU TƯ V
HÀNH KẾ T
VÀ KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
- T.P HỒ C

3089568
CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ DU L
PHÁT TR
HỮU SẢN
☆☆☆
T. ĐÓN

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất Nhà máy (theo khoản 4 điều 11 thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) và thuế suất 17% của phần thu nhập còn lại (theo khoản 4 điều 19 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	79.913.124	47.466.615
- VND	79.913.124	47.466.615
Tiền gửi không kỳ hạn	183.359.386.271	112.417.774.223
- Tiền gửi (VND)	182.415.582.429	94.941.446.597
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	105.873.405	3.905.310.095
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	29.839.125	551.854.707
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	2.169.178	2.496.850
+ Tài khoản CK Sacombank	734.637	734.637
+ Ngân hàng ĐT PT An Giang	997.575	1.209.697
+ Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Cần Thơ	93.172.755	10.054.972.829
+ Ngân hàng TM CP Bản Việt	3.395.203	3.514.247
+ Ngân hàng HD Bank	45.338.846	143.044.405
+ Ngân hàng Nam á	10.142.408.243	137.627.610
+ Ngân hàng Công Thương VN - Đồng Tháp	16.675.341	59.239.675
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Bến Nghé	84.842.130.321	29.694.264.150
+ Ngân hàng TMCP Saigon AG	104.819.294	103.077.086
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.784.903	1.995.398
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	9.154.902.763	3.415.654.170
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	20.002.745.113	15.685.593.887
+ Ngân hàng Á Châu Sa đéc	27.063.664.231	10.722.025.729
+ Ngân TP bank cn An Giang	19.394.292.381	20.049.745.056
+ Ngân hàng BPCE	11.241.948.915	175.377.947
+ Ngân hàng TNHH CTBC	163.549.202	228.126.213
+ Ngân hàng Quốc Dân	5.140.998	5.582.209
- Tiền gửi (USD)	943.803.842	17.476.327.626
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	593.165.301	20.967.472
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	7.345.631	7.369.548
+ Ngân hàng Hàng Hải	67.905.107	21.361.497
+ Ngân hàng Á Châu CN Sadec	4.336.569	5.726.910.592
+ Ngân hàng TP bank CN An Giang	11.901.493	171.484.057
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	4.895.168	40.516.683
+ Ngân hàng TNHH CTBC	10.100.387	10.133.273
+ Ngân hàng Quốc Dân	2.303.500	2.311.000
+ Ngân hàng VP bank	6.990.662	25.539.554
+ Ngân hàng PBCE	7.030.743	30.341.581
+ Ngân hàng HD bank	82.575.638	44.795.962
+ Ngân hàng Nam Á - CN C.Thơ	139.612.832	11.368.937.230
+ Ngân hàng CCB	5.640.811	5.659.177
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	170.387.853.560	66.284.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	170.387.853.560	66.284.853.560
+ Ngân hàng TP bank	60.000.000.000	
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	7.103.000.000	
+ Ngân hàng ACB	10.000.000.000	
+ Ngân hàng CTBC	2.284.853.560	2.284.853.560
+ Ngân hàng VP bank	91.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	353.827.152.955	178.750.094.398

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	164.888.636.414	164.888.636.414	276.713.636.414	276.713.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	164.888.636.414	164.888.636.414	276.713.636.414	276.713.636.414
a2) Dài hạn	35.810.000.000	35.810.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.810.000.000	35.810.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	200.698.636.414	200.698.636.414	296.713.636.414	296.713.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891		6.418.973.891	
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*)	6.418.973.891		6.418.973.891	
Cộng	6.418.973.891		6.418.973.891	

Ghi chú:

(*) Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	346.127.112.066	319.575.738.932
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	215.221.934.256	205.491.328.242
+ CHINA HAIDA FEED GROUP (HK) LIMITED		34.942.320.000
+ CHINA NATIONAL TOWNSHIP ENTERPRISES CORPORATION		21.261.200.000
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	129.170.051.660	54.946.778.160
+ Đối tượng khác	1.735.126.150	2.934.112.530
b) Dài hạn		
Cộng	346.127.112.066	319.575.738.932
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có		

04 . PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	15.520.694.199		14.668.405.156	
Tạm ứng	3.928.135.834		5.346.314.124	
Phải thu khác	11.592.558.365		9.322.091.032	
+ Lãi tiền gửi dự thu	2.038.445.736			
+ Công ty cho thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	407.101.810		610.652.722	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	9.029.552.579		8.705.286.310	
+ Đối tượng khác	117.458.240		6.152.000	
b) Dài hạn	9.705.463.000		10.163.249.054	
Ký cược, ký quỹ	9.705.463.000		10.163.249.054	
Cộng	25.226.157.199		24.831.654.210	

05 . HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.096.420.396		1.029.560.588	
- Thành phẩm	43.450.268.409		9.531.679.650	
- Hàng hóa	62.672.355.843		52.557.566.341	(15.555.000.000)
Cộng	107.219.044.648		63.118.806.579	(15.555.000.000)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

06 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
Mua sắm	44.960.714.000		298.688.000	
+ Dây chuyền Shortening & Margarine	44.960.714.000			
+ Máy nghiền			298.688.000	
Xây dựng cơ bản	2.981.371.109		2.981.371.109	
+ Dự án bột nêm	2.981.371.109			
Chi phí khác	675.987.129			
Cộng	48.618.072.238		298.688.000	

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	61.507.629.308	39.388.922.941	7.009.136.272	123.581.818		108.029.270.339
2. Số tăng trong năm	16.109.555.501	19.520.908.569				35.630.464.070
- Mua trong năm	14.562.918.062	5.108.770.663				19.671.688.725
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.624.473.631				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.546.637.439	11.787.664.275				13.334.301.714
3. Số giảm trong năm						
- Nợ cộng bán, thanh lý						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính						
4. Số dư cuối năm	77.617.184.809	58.909.831.510	7.009.136.272	123.581.818		143.659.734.409
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	30.145.740.080	19.179.143.440	4.209.597.058	123.581.818		53.658.062.396
2. Khấu hao trong năm	3.936.071.297	15.282.334.290	1.032.067.572			20.250.473.159
- Khấu hao trong năm	3.317.450.584	6.847.493.356	1.032.067.572			11.197.011.512
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	618.620.713	8.434.840.934				9.053.461.647
- Phân loại lại						
3. Giảm trong năm						
- Nợ cộng bán, thanh lý						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	34.081.811.377	34.461.477.730	5.241.664.630	123.581.818		73.908.535.555
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	31.361.889.228	20.209.779.501	2.799.539.214			54.371.207.943
2. Tại ngày cuối năm	43.535.373.432	24.448.353.780	1.767.471.642			69.751.198.854

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 27.192.056.921 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.045.431.544 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lập trong tương lai: Không có.



08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính: VND					
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	20.471.523.035	262.840.939.583				283.312.462.618
2. Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	1.545.555.588	11.777.923.417				13.323.479.005
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính	1.545.555.588	11.777.923.417				13.323.479.005
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	18.925.967.447	251.063.016.166				269.988.983.613
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.294.667.105	43.920.089.576				47.214.756.681
2. Khấu hao trong năm	2.580.183.076	27.466.517.517				30.046.700.593
- Khấu hao trong năm	2.580.183.076	27.466.517.517				30.046.700.593
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	618.620.713	8.434.840.934				9.053.461.647
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính	618.620.713	8.434.840.934				9.053.461.647
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	5.256.229.468	62.951.766.159				68.207.995.627
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	17176855930	218.920.850.007				236.097.705.937
2. Tại ngày cuối năm	13669737979	188.111.250.007				201.780.987.986

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 13.046.139.253 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính.
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: **Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.**

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.095.897.822			60.000.000		4.155.897.822
2. Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	5.059.638.486			60.000.000		5.119.638.486
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	37.507.993.928					37.507.993.928
2. Tại ngày cuối năm	36.544.253.264					36.544.253.264

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 36.245.181.664 VND



10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	143.442.915.690	35.065.885.786		178.508.801.476
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	126.188.188.417	35.065.885.786		161.254.074.203
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	34.505.934.716	9.537.452.009		44.043.386.725
- Quyền sử dụng đất	1.958.465.022	392.211.852		2.350.676.874
- Nhà	32.547.469.694	9.145.240.157		41.692.709.851
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	108.936.980.974			134.465.414.751
- Quyền sử dụng đất	15.296.262.251			14.904.050.399
- Nhà	93.640.718.723			119.561.364.352
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 73.791.373.206 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

01/01/2021
CÔNG
CHỨC NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
L.P.H

059565
CÔNG TY CP
DU LỊCH
SÁT TR
THỦY SẢN
T. ĐÓN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	44.633.729	51.692.497
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.000.000	51.692.497
Chi phí khác	26.633.729	
b) Dài hạn	296.058.975	170.939.381
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	296.058.975	170.939.381
Chi phí khác		
Cộng	340.692.704	222.631.878

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	722.722.374.655	722.722.374.655	1.666.081.357.957	1.612.825.338.309	669.466.355.007	669.466.355.007
Vay ngắn hạn - USD	77.422.025.000	77.422.025.000	157.889.957.000	168.183.770.387	87.715.838.387	87.715.838.387
Cộng	800.144.399.655	800.144.399.655	1.823.971.314.957	1.781.009.108.696	757.182.193.394	757.182.193.394
b) Vay dài hạn						
Cộng						
Trên 1 năm đến 5 năm						
	41.000.000.000	41.000.000.000		12.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Trên 5 năm						
	41.000.000.000	41.000.000.000		12.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000



c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	53.746.093.115	12.247.732.577	49.583.699.558	12.193.959.059
Trên 1 năm đến 5 năm	6.408.628.476	798.406.676	1.889.507.100	550.808.737
Trên 5 năm				
Cộng	60.154.721.591	13.046.139.253	51.473.206.658	12.744.767.796
				37.389.740.499
				1.338.698.363

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính			42.398.222.799	42.398.222.799
Lãi thuế tài chính phải trả			42.398.222.799	42.398.222.799
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	110.525.596.064	110.525.596.064	78.767.371.064	78.767.371.064
Lãi thuế tài chính phải trả	110.525.596.064	110.525.596.064	78.767.371.064	78.767.371.064
Cộng	110.525.596.064	110.525.596.064	121.165.593.863	121.165.593.863

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	25.896.295.018	25.896.295.018	38.498.332.580	38.498.332.580
- Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt	699.765.000	699.765.000	699.765.000	699.765.000
- Công ty TNHH Minh Thắng Sa Đéc	7.498.746.780	7.498.746.780	33.352.800.000	33.352.800.000
- FH Scandinox A/S	13.630.047.188	13.630.047.188		
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	619.608.350	619.608.350	803.525.700	803.525.700
- RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD	3.448.127.700	3.448.127.700	3.642.241.880	3.642.241.880
- Đối tượng khác				
b) Dài hạn				
Cộng	25.896.295.018	25.896.295.018	38.498.332.580	38.498.332.580

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

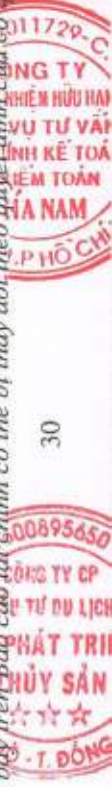
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.941.173.714	7.485.252.970	8.671.884.141	5.754.542.543
Thuế thu nhập cá nhân	65.076.563	9.240.600	12.366.173	61.950.990
Thuế nhập khẩu				
Thuế GTGT		532.399.121	315.653.601	216.745.520
Thuế, phí, lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	7.006.250.277	8.029.892.691	9.002.903.915	6.033.239.053

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi, theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay trích trước	1.628.262.003	
Cộng	1.628.262.003	

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	4.792.967.964	4.756.430.284
Kinh phí công đoàn	372.967.964	296.430.284
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.420.000.000	4.460.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	4.792.967.964	4.756.430.284



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	438.149.200.000	2.502.680.619	2.502.680.619	6.653.603.685	77.268.575.473	527.076.740.396
Lãi trong năm trước					62.271.882.843	62.271.882.843
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					(7.727.055.387)	
Trích quỹ từ lợi nhuận		2.575.685.129	2.575.685.129	2.575.685.129	(21.904.930.000)	
Chia cổ tức	21.904.930.000					
Số dư đầu năm nay	460.054.130.000	5.078.365.748	5.078.365.748	9.229.288.814	109.908.472.929	589.348.623.239
Lãi trong năm nay					51.920.618.521	51.920.618.521
Tăng do trích từ lợi nhuận					(9.340.782.426)	
Trích quỹ từ lợi nhuận		3.113.594.142	3.113.594.142	3.113.594.142		
Chia cổ tức					(1.731.920.779)	(1.731.920.779)
Giảm khác					150.756.388.245	639.537.320.981
Số dư cuối năm nay	460.054.130.000	8.191.959.890	8.191.959.890	12.342.882.956	150.756.388.245	639.537.320.981



17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ	364.575.640.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
<i>Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia</i>	<i>364.575.640.000</i>	<i>79,25%</i>	<i>364.575.640.000</i>	<i>79,25%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	95.478.490.000	20,75%	95.478.490.000	20,75%
Cộng	460.054.130.000	100,00%	460.054.130.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	460.054.130.000	438.149.200.000
- Vốn góp tăng trong năm		21.904.930.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	460.054.130.000	460.054.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17. 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.005.413	46.005.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17. 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.342.882.956	9.229.288.814
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	8.191.959.890	5.078.365.748
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.191.959.890	5.078.365.748

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

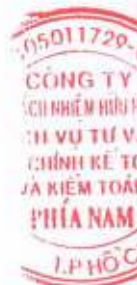
a) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	40.972,60	756.223,61
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

19. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.735.654.500	

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá tra".



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
a) Doanh thu			
Doanh thu bán hàng		2.096.301.957.816	2.435.266.891.226
Doanh thu dịch vụ		63.583.146.000	58.008.846.000
Cộng		2.159.885.103.816	2.493.275.737.226
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có			
02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
Giảm giá hàng bán			7.364.380
Cộng			7.364.380
03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
Giá vốn của hàng hóa đã bán		2.017.332.558.466	2.324.271.125.110
Giá vốn dịch vụ		44.373.147.951	39.088.774.911
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			15.555.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.555.000.000)	(10.992.791.428)
Cộng		2.046.150.706.417	2.367.922.108.593
04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		30.596.902.080	21.875.402.663
Lãi chênh lệch tỷ giá		918.037.293	1.386.884.577
Cộng		31.514.939.373	23.262.287.240
05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
Lãi tiền vay		67.766.046.630	53.563.862.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.479.487.350	1.196.972.132
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư			(12.827.086)
Cộng		69.245.533.980	54.748.007.258
06. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		Năm nay	Năm trước
06.1. Chi phí bán hàng			
Chi phí nguyên, vật liệu			124.706.400
Chi phí nhân viên		1.612.997.195	1.216.559.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài		9.215.164.952	11.830.513.188
Các khoản chi phí bán hàng khác		637.958.217	1.039.846.294
Cộng		11.466.120.364	14.211.625.382

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	4.756.125.650	5.850.332.840
Chi phí công cụ, dụng cụ	70.816.292	29.626.500
Chi phí khấu hao	113.421.048	212.232.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.696.142	1.218.572.791
Thuế, phí, lệ phí	164.860.305	530.868.884
Các khoản chi phí QLDN khác	1.141.530.914	2.450.444.566
Cộng	6.514.450.351	10.292.078.253

07 . THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản khác	83	1.803
Cộng	83	1.803

08 . CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
GTCL của tài sản thanh lý		70.963.656
Các khoản bị phạt	349.281.448	74.032.542
Các khoản khác		
Cộng	349.281.448	144.996.198

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên, vật liệu	239.434.936.088	305.804.770.100
Chi phí nhân công	11.952.237.011	14.795.407.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.744.904.778	12.950.401.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.795.107.141	18.587.401.007
Chi phí khác bằng tiền	3.692.261.090	8.215.156.321
Cộng	320.619.446.108	360.353.137.120

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.753.332.191	6.939.963.362
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.753.332.191	6.939.963.362

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51.920.618.521	62.271.882.843
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.005.413	44.739.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.129	1.392

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51.920.618.521	62.271.882.843
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.005.413	44.739.128
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.129	1.392

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VII . TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

	Năm nay
	1.859.095.777.957
	Năm nay
	1.792.378.232.885

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan .

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.196.733.580	1.745.241.250

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Công ty mẹ

Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

Công ty CP Tập đoàn Sao Mai là công ty mẹ của Công ty CP Đầu tư & phát triển Đa quốc gia IDI

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :		
	- Phí xử lý nước thải	133.392.000
	- Thuê dây chuyền chiết chai	2.484.218.000

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

- Xây dựng nhà kho	16.878.230.000
- Xây dựng NM tinh luyện dầu ăn	7.204.350.000
- Hoàn tiền tạm ứng xây dựng nhà kho	23.121.770.000
- Hoàn tiền tạm ứng xây dựng NM tinh luyện dầu	37.795.650.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)	Các khoản phải trả (VND)
---------------	--------------------	-----------------------------	-----------------------------

+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI

- Phí xử lý nước thải	311.944.000
- Thuê dây chuyền chiết chai	2.098.436.000



04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.994.148.479.816	165.736.624.000	2.159.885.103.816	1.981.666.262.992	511.602.109.854	2.493.268.372.846
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.994.148.479.816	165.736.624.000	2.159.885.103.816	1.981.666.262.992	511.602.109.854	2.493.268.372.846
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	64.003.217.779	49.731.179.620	113.734.397.399	20.124.255.706	105.222.008.547	125.346.264.253
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(17.000.917.562)	(979.653.153)	(17.980.570.715)	(23.140.493.284)	(1.363.210.351)	(24.503.703.635)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			95.753.826.684			100.842.560.618
Doanh thu hoạt động tài chính			31.514.939.373			23.262.287.240
Chi phí tài chính			(69.245.533.980)			(54.748.007.258)
Thu nhập khác			83			1.803
Chi phí khác			(349.281.448)			(144.996.198)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.753.332.191)			(6.939.963.362)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			51.920.618.521			62.271.882.843
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			83.858.466.599			127.606.395.218
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			51.910.328.855			51.615.685.501

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	449.301.340.937	189.390.050	449.490.730.987	527.194.381.165	56.392.910.050	583.587.291.215
Tài sản không phân bổ			1.189.675.383.998			991.763.602.309
Tổng tài sản	449.301.340.937	189.390.050	1.639.166.114.985	527.194.381.165	56.392.910.050	1.575.350.893.524
Nợ phải trả bộ phận	17.781.497.888	8.911.715.344	26.693.213.232	38.328.364.880	1.596.885.914	39.925.250.794
Nợ phải trả không phân bổ			966.199.926.272			946.077.019.491
Tổng nợ phải trả	17.781.497.888	8.911.715.344	992.893.139.504	38.328.364.880	1.596.885.914	986.002.270.285

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM